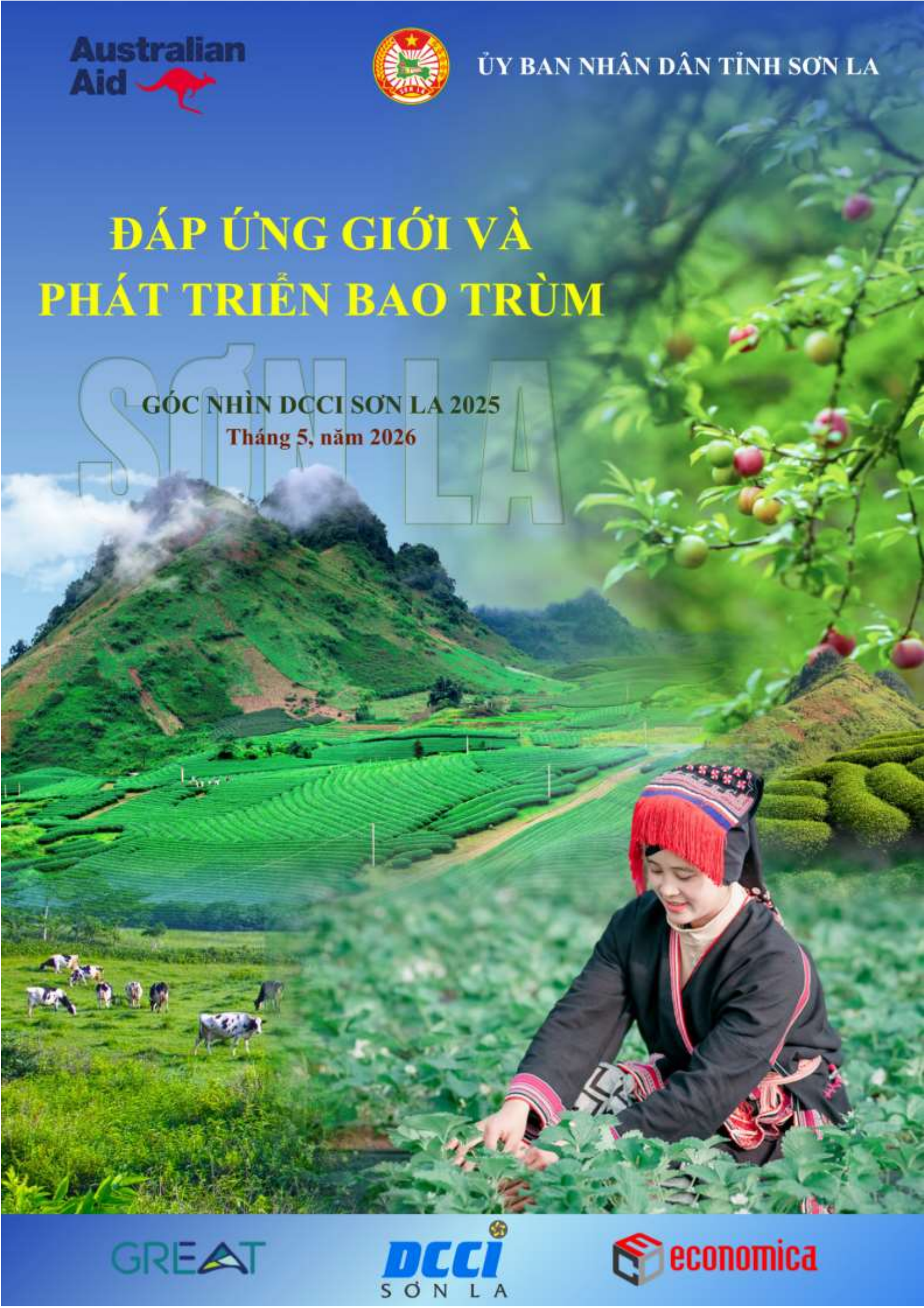
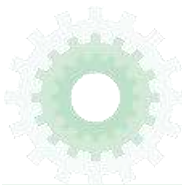


# **ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM**

**GÓC NHÌN DCCI SƠN LA 2025**

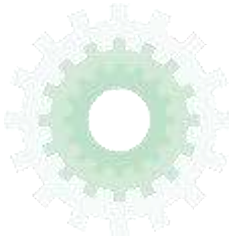
**Tháng 5, năm 2026**





## MỤC LỤC

<b>1. Giới thiệu .....</b>	<b>4</b>
1.1 Mục tiêu của Báo cáo .....	4
1.2 Phạm vi phân tích .....	6
1.3 Phương pháp .....	8
<b>2. Bối cảnh DN/HTX/HKD và môi trường kinh doanh tại Sơn La dưới góc độ giới và bao trùm .....</b>	<b>12</b>
2.1 Đặc điểm DN/HTX/HKD qua lăng kính giới và bao trùm .....	12
2.2 Vai trò của các nhóm DN/HTX/HKD .....	15
2.3 Kết quả kinh doanh và triển vọng kinh doanh.....	18
<b>3. Phân tích kết quả DCCI Sơn La năm 2025 qua lăng kính giới và bao trùm ....</b>	<b>21</b>
3.1 Đánh giá chung về môi trường kinh doanh của các nhóm .....	21
3.2 Tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính.....	22
3.3 Minh bạch, tiếp cận thông tin và tham gia góp ý chính sách .....	25
3.4 Chi phí tuân thủ và gánh nặng thủ tục .....	28
3.5 Hỗ trợ doanh nghiệp và tính năng động của cơ quan nhà nước .....	31
<b>4. Khuyến nghị cải thiện môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm .....</b>	<b>36</b>
<b>5. Kết luận .....</b>	<b>44</b>



## DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

### Danh sách Bảng

Bảng 1. Cơ cấu các nhóm DN/HTX/HKD tham gia khảo sát DCCI Sơn La 2025.....	13
Bảng 2. Phân bổ các nhóm DN/HTX/HKD theo lĩnh vực hoạt động tham gia DCCI Sơn La 2025.....	14

### Danh sách biểu đồ

Biểu đồ 1. Kết quả SXKD năm 2025 của các nhóm chủ thể .....	18
Biểu đồ 2. Triển vọng kinh doanh của DN/HTX/HKD theo các nhóm chủ thể .....	19
Biểu đồ 3. Đánh giá môi trường kinh doanh năm 2025 so với năm 2024 theo nhóm chủ thể .....	21
Biểu đồ 4. Chất lượng hướng dẫn TTTHC theo khối và nhóm chủ thể .....	22
Biểu đồ 5. Tỷ lệ đánh giá tích cực về sự thuận tiện/chuyên môn giải quyết TTTHC và cho rằng thời gian xử lý chậm hơn quy định theo nhóm chủ thể .....	23
Biểu đồ 6. Khả năng nhận phản hồi khi kiến nghị, góp ý theo nhóm chủ thể .....	25
Biểu đồ 7. Mức độ hài lòng với phản hồi và tiếp cận thông tin .....	26
Biểu đồ 8. Tỷ lệ đánh giá khó thực hiện TTTHC trực tuyến theo khối và theo nhóm chủ thể .....	28
Biểu đồ 9. Thanh tra/kiểm tra và Chi phí không chính thức .....	30
Biểu đồ 10. Tiếp cận các chương trình hỗ trợ theo khối và theo nhóm chủ thể.....	31
Biểu đồ 11. Hiệu quả hỗ trợ và mức độ đồng hành của cơ quan nhà nước.....	33

## 1. Giới thiệu chung

---

### 1.1 Mục tiêu của Báo cáo

Trong những năm gần đây, cải cách hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đã trở thành một trong những ưu tiên trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam. Các công cụ đo lường như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành và địa phương (DCCI) không chỉ đóng vai trò theo dõi hiệu quả điều hành, mà còn tạo ra động lực cải cách thông qua cơ chế so sánh, minh bạch hóa và thúc đẩy trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương. Theo Báo cáo PCI 2024, hơn 70% doanh nghiệp cho biết chất lượng điều hành kinh tế của các địa phương đã được cải thiện trong 5 năm qua, đặc biệt trong các lĩnh vực như minh bạch thông tin và giảm chi phí thời gian.

Tuy nhiên, bên cạnh những cải thiện về mặt tổng thể, vấn đề về tính bao trùm của các cải cách ngày càng được quan tâm, đặc biệt là mức độ mà các cải cách này mang lại lợi ích cho các nhóm doanh nghiệp khác nhau. Trong thực tiễn, mặc dù các chính sách và thủ tục hành chính thường được thiết kế theo hướng trung tính, nhưng khả năng tiếp cận và thụ hưởng của các nhóm doanh nghiệp có thể khác biệt đáng kể, đặc biệt đối với doanh nghiệp do nữ làm chủ và các nhóm yếu thế.

Những khác biệt này càng trở nên rõ nét tại các địa phương có điều kiện kinh tế – xã hội đặc thù như Sơn La với trên 80% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số<sup>1</sup> và tỷ lệ dân cư nông thôn chiếm trên 85%<sup>2</sup>. Tính đến tháng 9/2025, theo sở Tài chính tỉnh Sơn La, toàn tỉnh Sơn La có 4.263 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký trên 90.300 tỷ đồng; có 1.113 HTX và hàng nghìn hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động<sup>3</sup>, trong đó có tỷ trọng đáng kể các đơn vị do nữ, người dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế làm chủ – đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các đơn vị này không chỉ góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo, mà còn có vai trò then chốt trong phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế địa phương và duy trì sinh kế tại khu vực nông thôn, miền núi. Đặc biệt, các hợp tác xã và hộ kinh doanh do nữ và người dân

---

<sup>1</sup> Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc (2020), “Tổng hợp kết quả Điều tra thực trạng kinh tế – xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019”, tại <https://sodantoctonggiaio.sonla.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-ktxh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2019/ket-qua-dieu-tra-53-dan-toc-thieu-so-tinh-son-la-nam-2019-568737>

<sup>2</sup> Tổng cục Thống kê (2025), “Hệ thống chỉ tiêu kinh tế – xã hội chủ yếu 2019–2024, tỉnh Sơn La”, tài liệu điện tử, truy cập tại <https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2025/05/Son-La-.pdf>, ngày truy cập 12/04/2026

<sup>3</sup> Phát biểu của đại diện Sở Tài chính tỉnh Sơn La tại Lễ kỷ niệm Ngày Doanh nhân Việt Nam năm 2026; được trích dẫn trong bài “Doanh nghiệp, doanh nhân Sơn La sáng tạo – khát vọng – phát triển”, tại <https://www.vietnam.vn/doanh-nghiep-doanh-nhan-son-la-sang-tao-khat-vong-phat-trien>

tộc thiểu số làm chủ thường gắn với các chuỗi giá trị nông sản, sản phẩm địa phương và các mô hình kinh doanh dựa vào cộng đồng.

Tuy nhiên, các nhóm doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh (DN/HTX/HKD) này cũng thường đối mặt với nhiều rào cản hơn trong tiếp cận thông tin, nguồn lực và dịch vụ công, do hạn chế về quy mô, năng lực quản trị, mạng lưới kinh doanh, cũng như các yếu tố xã hội và địa lý. Những rào cản này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của từng cơ sở, mà còn tác động đến khả năng đóng góp của khu vực DN/HTX/HKD do phụ nữ và các nhóm yếu thế làm chủ đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển bao trùm tại địa phương. Vì vậy, cải thiện môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm không chỉ là yêu cầu về công bằng xã hội, mà còn là một động lực tăng trưởng mới. Khi phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm yếu thế được tiếp cận tốt hơn với thông tin, dịch vụ công và các chương trình hỗ trợ, nguồn lực, năng suất lao động và khả năng sáng tạo của toàn tỉnh cũng có thể được phát huy tốt hơn.

Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng chung của Trung ương và của tỉnh Sơn La về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy bình đẳng giới, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như thúc đẩy tăng trưởng bao trùm. Trên cơ sở đó, báo cáo này phân tích kết quả DCCI Sơn La 2025 qua lăng kính giới và bao trùm, với việc sử dụng dữ liệu khảo sát có phân tách theo các nhóm DN/HTX/HKD theo chủ thể như nam, nữ và các nhóm yếu thế bao gồm người dân tộc thiểu số, người khuyết tật (NKT), nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Đánh giá mức độ bao trùm và nhạy cảm giới trong cung cấp dịch vụ công tại cấp sở, ban, ngành và chính quyền địa phương;
- Xác định sự khác biệt trong trải nghiệm thực tế của các nhóm doanh nghiệp (nam, nữ, dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế) khi tương tác với cơ quan nhà nước, đặc biệt trong các lĩnh vực như thủ tục hành chính, tiếp cận thông tin và hỗ trợ chính sách;
- Nhận diện các rào cản và phân tích nguyên nhân của các rào cản mà các nhóm yếu thế (nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật) gặp phải trong quá trình tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phân tích mức độ mà môi trường kinh doanh và hệ thống dịch vụ công góp phần thúc đẩy trao quyền kinh tế cho nữ và nâng cao khả năng tham gia của các nhóm yếu thế vào hoạt động kinh tế;
- Đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực điều hành của các cơ quan nhà nước theo hướng bao trùm, nhạy cảm giới và hiệu quả hơn, qua đó góp phần tăng

cường đóng góp của khu vực doanh nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội bền vững tại tỉnh Sơn La.

- Cung cấp cơ sở bằng chứng và đầu vào thực tiễn cho việc xây dựng, triển khai, theo dõi và cập nhật Kế hoạch hành động (Action Plan) của các cơ quan sở, ban, ngành và địa phương, nhằm bảo đảm các kết quả phân tích của DCCI được chuyển hóa thành các biện pháp cải thiện cụ thể, có thể theo dõi và có tính đáp ứng giới, bao trùm và khả thi hơn.

## 1.2 Phạm vi phân tích

Báo cáo này không nhằm phân tích toàn diện toàn bộ các chỉ số trong bộ DCCI Sơn La 2025, mà tập trung vào các khía cạnh phản ánh trực tiếp trải nghiệm của DN/HTX/HKD khi tương tác với cơ quan nhà nước, đồng thời có khả năng làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm DN/HTX/HKD, đặc biệt theo góc độ giới và bao trùm. Nói cách khác, báo cáo không chỉ xem xét các quy trình và thủ tục có được áp dụng giống nhau hay không, mà đi sâu hơn vào câu hỏi liệu các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau có thực sự có khả năng tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng các dịch vụ công và chính sách hỗ trợ theo cách công bằng và hiệu quả hay không.

Theo các hướng dẫn của Dự án GREAT 2, các nguyên tắc về Bình đẳng giới, Khuyết tật và Hòa nhập xã hội (GEDSI)<sup>4</sup> được lồng ghép trong cách tiếp cận phát triển hệ thống để đảm bảo các cải cách và can thiệp không chỉ tạo ra kết quả chung mà còn mang lại cơ hội tiếp cận và thụ hưởng có tính bao trùm và nhạy cảm giới, công bằng hơn cho phụ nữ và các nhóm yếu thế. Trên tinh thần đó, báo cáo này áp dụng một cách tiếp cận phân tích theo hướng bao trùm và thực chất, trong đó việc đánh giá không dừng ở khía cạnh “bình đẳng hình thức” của quy trình hành chính, mà chú trọng hơn tới khả năng tiếp cận thực tế, mức độ tham gia, mức độ thụ hưởng và những rào cản cụ thể mà các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau có thể gặp phải.

Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu của báo cáo đáp ứng giới và bao trùm trong khuôn khổ DCCI Sơn La năm 2026, bởi bản thân bộ chỉ số DCCI chủ yếu phản ánh chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh nói chung, trong khi báo cáo này cần làm rõ hơn một câu hỏi bổ sung: các cải thiện trong môi trường kinh doanh và cung cấp dịch vụ công có đến được với phụ nữ và các nhóm yếu thế theo cách công bằng và bao trùm hay không. Vì vậy, phạm vi phân tích được lựa chọn theo hướng ưu tiên những nội dung có liên quan trực tiếp đến trải nghiệm thực tế của DN/HTX/HKD trong quá

---

<sup>4</sup> Trong báo cáo này, cách tiếp cận GEDSI được vận dụng theo các nguyên tắc chính của DFAT, gồm: (i) không gây hại và tránh tạo ra loại trừ ngoài ý muốn; (ii) nhìn nhận rào cản theo hướng giao thoa; (iii) bảo đảm sự tham gia có ý nghĩa của các nhóm liên quan; (iv) chú ý tới khả năng tiếp cận và các hỗ trợ phù hợp; và (v) hướng tới bình đẳng thực chất thông qua việc mở rộng quyền, cơ hội và lợi ích công bằng hơn cho các nhóm khác nhau. Tham khảo thêm tại [đường link](#) tài liệu của DFAT.

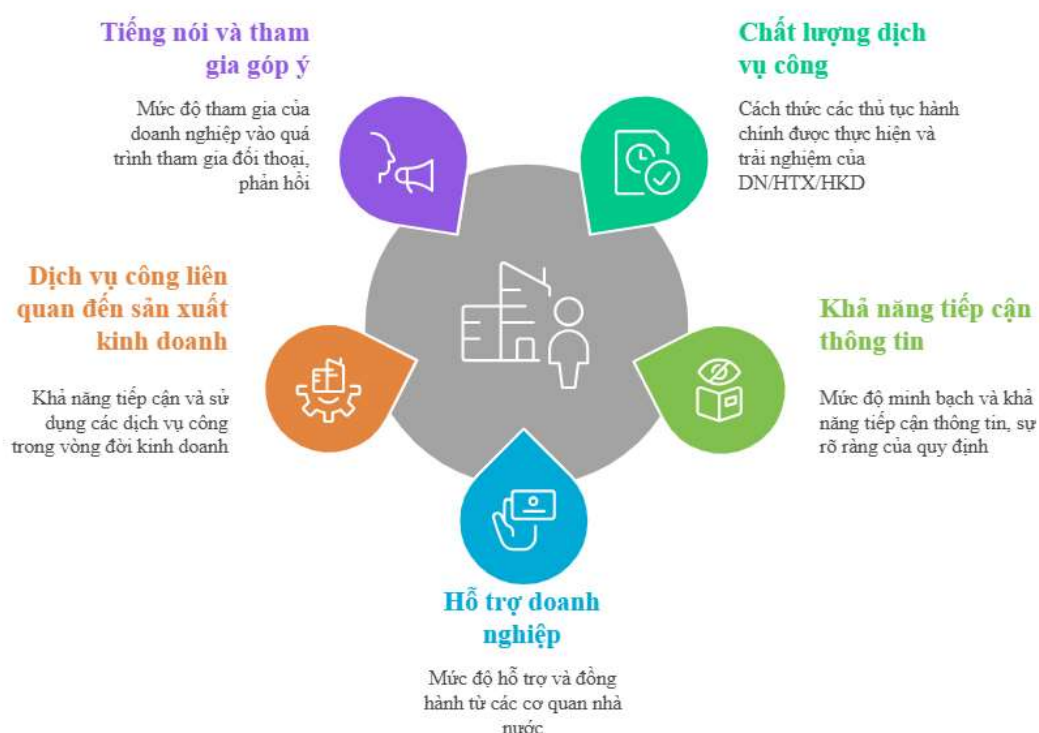
trình tương tác với cơ quan nhà nước và có khả năng phản ánh rõ hơn sự khác biệt giữa các nhóm chủ thể.

Trên cơ sở đó, phạm vi phân tích của báo cáo tập trung vào các nhóm nội dung chính sau:

- **Chất lượng cung cấp dịch vụ công:** phản ánh cách thức DN/HTX/HKD tiếp cận và thực hiện các thủ tục hành chính, bao gồm thời gian xử lý, mức độ thuận tiện và chất lượng hướng dẫn. Đây là điểm tương tác trực tiếp giữa DN/HTX/HKD và cơ quan nhà nước, nơi những khác biệt về năng lực, nguồn lực và điều kiện đi lại, khả năng tiếp cận thông tin có thể dẫn đến sự khác biệt trong trải nghiệm;
- **Khả năng tiếp cận thông tin, thủ tục và các chương trình/chính sách:** bao gồm mức độ minh bạch của chính sách, khả năng tiếp cận thông tin chính thức và sự rõ ràng của quy định. Đối với các DN/HTX/HKD nhỏ, DN/HTX/HKD do nữ làm chủ hoặc hoạt động tại khu vực nông thôn, hạn chế về thông tin và mạng lưới có thể là rào cản đáng kể;
- **Mức độ hỗ trợ doanh nghiệp:** phản ánh khả năng tiếp cận và mức độ phù hợp của các chương trình hỗ trợ, cũng như vai trò chủ động của các cơ quan nhà nước trong việc đồng hành cùng DN/HTX/HKD. Nội dung này đặc biệt quan trọng dưới góc độ giới và bao trùm, vì một chương trình hỗ trợ có thể tồn tại trên danh nghĩa, nhưng mức độ tiếp cận và hưởng lợi thực tế giữa các nhóm chủ thể có thể rất khác nhau;
- **Khả năng thụ hưởng các dịch vụ công liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh:** đánh giá mức độ mà DN/HTX/HKD có thể tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ công trong các giai đoạn khác nhau của vòng đời kinh doanh, từ gia nhập thị trường đến mở rộng và điều chỉnh hoạt động. Đây là khía cạnh giúp làm rõ không chỉ việc dịch vụ công có được cung cấp hay không, mà còn là dịch vụ đó có thực sự hữu ích và có thể sử dụng được đối với các nhóm khác nhau hay không;
- **Tiếng nói và khả năng tham gia vào quá trình tham vấn chính sách:** phản ánh mức độ mà DN/HTX/HKD, đặc biệt là các nhóm yếu thế, có thể tham gia vào các cơ chế đối thoại, góp ý và phản hồi chính sách, qua đó ảnh hưởng đến quá trình hoạch định và thực thi chính sách tại địa phương. Đây là nội dung quan trọng vì một môi trường kinh doanh bao trùm không chỉ là môi trường có thủ tục thuận lợi hơn, mà còn là môi trường trong đó các nhóm khác nhau có cơ hội lên tiếng và được lắng nghe;

Bên cạnh đó, báo cáo áp dụng cách tiếp cận giới và bao trùm, trong đó không chỉ xem xét sự khác biệt giữa DN/HTX/HKD do nam và nữ làm chủ, mà còn phân tích các nhóm DN/HTX/HKD có thể đối mặt với nhiều rào cản hơn, bao gồm DN/HTX/HKD do nữ dân tộc thiểu số làm chủ, DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh, cũng như doanh nghiệp hoạt động tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Theo đó, báo cáo không tập trung vào việc so sánh thứ hạng hay đánh giá tổng thể năng lực cạnh tranh giữa các đơn vị, mà hướng tới phân tích chất lượng trải nghiệm, mức độ tiếp cận thực tế và mức độ thụ hưởng cải cách hành chính của các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau. Cách tiếp cận này cho phép chuyển trọng tâm từ đánh giá “hiệu quả chung” sang đánh giá tính công bằng và bao trùm trong thực thi chính sách, qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoàn thiện các chính sách và giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh tại tỉnh Sơn La theo hướng đáp ứng giới và bao trùm hơn.



### 1.3 Phương pháp

Báo cáo sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp giữa phân tích dữ liệu định lượng từ Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025 và khai thác dữ liệu định tính nhằm làm rõ trải nghiệm thực tế của các nhóm doanh nghiệp khi tương tác với cơ quan nhà nước.

### Nguồn dữ liệu

Phân tích trong báo cáo được thực hiện dựa trên việc tổng hợp và khai thác nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, nhằm bảo đảm tính toàn diện, độ tin cậy và khả năng phản ánh đa chiều về môi trường kinh doanh tại tỉnh Sơn La dưới góc độ giới và bao trùm.

Trước hết, nguồn dữ liệu chính của báo cáo là dữ liệu thu thập từ Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025. Khảo sát được thiết kế dưới dạng bảng hỏi cấu trúc, bao gồm các câu hỏi định lượng sử dụng thang đo Likert để ghi nhận mức độ đánh giá của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh đối với chất lượng điều hành của các sở, ban, ngành và chính quyền cấp xã/phường. Bên cạnh đó, bảng hỏi cũng tích hợp các câu hỏi mở nhằm thu thập ý kiến, nhận định và phản ánh chi tiết của DN/HTX/HKD về những trải nghiệm thực tế trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính và tiếp cận dịch vụ công.

Dữ liệu từ khảo sát được phân tách theo giới và các nhóm đối tượng yếu thế của chủ thể kinh doanh, bao gồm DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ, cũng như các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Việc phân tách này cho phép thực hiện các phân tích so sánh và nhận diện sự khác biệt trong trải nghiệm, mức độ tiếp cận và khả năng thụ hưởng dịch vụ công giữa các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau.

Để bổ sung chiều sâu và làm rõ các phát hiện từ dữ liệu khảo sát, báo cáo sử dụng dữ liệu định tính được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn sâu. Các cuộc phỏng vấn này được thực hiện đại diện một số sở, ban, ngành và chính quyền cấp xã/phường. Dữ liệu định tính giúp cung cấp bối cảnh, lý giải các xu hướng quan sát được trong dữ liệu định lượng, đồng thời làm rõ các rào cản và khó khăn cụ thể mà doanh nghiệp, đặc biệt là các nhóm yếu thế, gặp phải trong thực tế.

Bên cạnh các nguồn dữ liệu sơ cấp, báo cáo còn tham khảo và sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp, bao gồm số liệu thống kê chính thức, báo cáo nghiên cứu, tài liệu chính sách và các nghiên cứu có liên quan. Các nguồn dữ liệu này được sử dụng nhằm xây dựng bức tranh tổng thể về môi trường kinh doanh tại tỉnh Sơn La, đồng thời hỗ trợ đối chiếu và giải thích các phát hiện từ Khảo sát DCCI dưới lăng kính giới và bao trùm.

### **Phương pháp phân tích**

Trên cơ sở các nguồn dữ liệu đã thu thập, báo cáo áp dụng cách tiếp cận phân tích tích hợp nhằm đánh giá môi trường kinh doanh và chất lượng cung cấp dịch vụ công tại tỉnh Sơn La thông qua trải nghiệm thực tế của các nhóm DN/HTX/HKD. Phân tích được thực hiện theo hướng kết hợp giữa bằng chứng định lượng và định tính, qua đó không chỉ nhận diện các xu hướng chung mà còn làm rõ sự khác biệt trong trải nghiệm giữa các nhóm đối tượng.

Trước hết, báo cáo thực hiện phân tích so sánh giữa các nhóm DN/HTX/HKD trên cơ sở dữ liệu được phân tách theo giới và các đặc điểm liên quan đến nhóm yếu thế. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện các khoảng cách trong đánh giá và trải nghiệm giữa các nhóm DN/HTX/HKD, qua đó làm rõ mức độ khác biệt trong khả năng tiếp cận, tương tác và thụ hưởng dịch vụ công.

Tiếp theo, báo cáo tiến hành phân tích theo chủ đề, trong đó các chỉ số và nội dung khảo sát được nhóm lại theo các lĩnh vực trọng tâm phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, như chất lượng cung cấp dịch vụ công, khả năng tiếp cận thông tin và mức độ hỗ trợ DN/HTX/HKD. Việc phân tích theo chủ đề giúp xác định các điểm nghẽn mang tính hệ thống, đồng thời làm rõ những khía cạnh mà các nhóm DN/HTX/HKD có trải nghiệm khác biệt.

Bên cạnh đó, báo cáo sử dụng phân tích định tính đối với các ý kiến phản hồi mở trong khảo sát và nội dung phỏng vấn sâu nhằm bổ sung bối cảnh và giải thích các kết quả định lượng. Các thông tin này góp phần làm rõ các rào cản trong thực tiễn, bao gồm những khó khăn trong tiếp cận thông tin, thủ tục hành chính và các chương trình hỗ trợ, cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tương tác của DN/HTX/HKD với cơ quan nhà nước.

Ngoài ra, báo cáo thực hiện đối chiếu và tổng hợp kết quả phân tích từ các nguồn dữ liệu khác nhau nhằm tăng cường độ tin cậy của các phát hiện. Việc kết hợp giữa dữ liệu khảo sát, thông tin định tính và các nguồn dữ liệu thứ cấp cho phép hình thành các nhận định có cơ sở, phản ánh tương đối đầy đủ bức tranh môi trường kinh doanh tại địa phương.

Trong quá trình thu thập dữ liệu và phân tích, khảo sát DCCI cũng được thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc “Không làm hại” và các yêu cầu đạo đức nghiên cứu cơ bản. Do một số nội dung khảo sát có tính nhạy cảm, như phản ánh về chất lượng dịch vụ công, mức độ hài lòng khi làm việc với cơ quan nhà nước, kiến nghị/góp ý chính sách hoặc chi phí không chính thức, việc tham gia khảo sát được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, bảo đảm tính ẩn danh và bảo mật thông tin của người trả lời. Các kết quả phân tích trong báo cáo được trình bày ở cấp độ tổng hợp theo nhóm, không nhằm quy trách nhiệm cho từng cá nhân hay đơn vị cụ thể, mà hướng tới nhận diện các rào cản mang tính hệ thống và đề xuất giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đáp ứng giới và bao trùm hơn.

### **Hạn chế của phân tích**

Phân tích trong báo cáo chủ yếu dựa trên dữ liệu khảo sát theo cảm nhận của DN/HTX/HKD, do đó dữ liệu thu thập được có thể chịu ảnh hưởng từ yếu tố chủ quan.

Bên cạnh đó, quy mô mẫu của các nhóm DN/HTX/HKD do NKT làm chủ còn hạn chế, chưa thể mang tính đại diện cho NKT trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, việc kết hợp giữa dữ liệu định lượng và định tính, cùng với cách tiếp cận phân tích theo nhóm đối tượng, giúp tăng cường độ tin cậy của các phát hiện và cung cấp góc nhìn toàn diện hơn về môi trường kinh doanh dưới góc độ giới và bao trùm tại tỉnh Sơn La.

## 2. Bối cảnh DN/HTX/HKD và môi trường kinh doanh tại Sơn La dưới góc độ giới và bao trùm

Sơn La là một tỉnh miền núi thuộc khu vực Tây Bắc của Việt Nam, tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm hơn 80% tổng dân số, điều kiện địa lý nhiều đồi núi đặc thù và hệ thống hạ tầng còn đang trong quá trình hoàn thiện. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng kết nối thị trường, mà còn định hình cấu trúc và đặc điểm phát triển của khu vực DN/HTX/HKD tại địa phương.

Cơ cấu kinh tế của Sơn La vẫn mang tính đặc trưng của một tỉnh nông nghiệp và chế biến nông sản, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng giá trị sản xuất. Theo số liệu của Công Thông tin điện tử tỉnh Sơn La, khu vực này vẫn đóng góp khoảng gần 20% GRDP của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2025<sup>5</sup>.

Bên cạnh đó, cấu trúc doanh nghiệp tại Sơn La có sự phân mảnh cao, với phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ hoạt động trong các lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp. Theo các báo cáo về phát triển doanh nghiệp địa phương, tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đăng ký, với quy mô lao động trung bình hơn 10 người/doanh nghiệp<sup>6</sup>.

### 2.1 Đặc điểm DN/HTX/HKD qua lăng kính giới và bao trùm

#### Tỷ lệ DN/HTX/HKD theo yếu tố giới và bao trùm

Tại tỉnh Sơn La, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) do nữ làm chủ có số lượng khoảng 215 doanh nghiệp trong tổng số hơn 1.400 DNNVV đang hoạt động kinh doanh có kết quả trên địa bàn, tương đương tỷ lệ trên 15%. Tỷ lệ này thấp hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 20%), cho thấy mức độ tham gia của nữ trong khu vực doanh nghiệp tại địa phương vẫn còn hạn chế. Xét theo quy mô, các doanh nghiệp do nữ làm chủ tập trung chủ yếu ở nhóm siêu nhỏ, với 132/215 doanh nghiệp (chiếm 61,40%), tiếp đến là nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ với 70/215 doanh nghiệp (chiếm 32,56%). Điều này phản ánh đặc điểm phổ biến của doanh nghiệp do nữ làm chủ tại địa phương, với quy mô hoạt động còn nhỏ và nguồn lực hạn chế.<sup>7</sup>

<sup>5</sup> Theo Công Thông tin điện tử tỉnh Sơn La: <https://sonla.gov.vn/tin-kinh-te/grdp-cua-tinh-6-thang-dau-nam-2025-tang-truong-kha-927803>

<sup>6</sup> The Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2025: <https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2025/11/Sach-trang-DN-2025-PDF.pdf>

<sup>7</sup> Theo Báo cáo: Thúc đẩy tăng trưởng Doanh nghiệp thông qua tháo gỡ các rào cản. Sách Trắng về Doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ tại Việt Nam, 2023. [https://www.adb.org/sites/default/files/publication/940406/white-book-women-owned-smes-viet-nam-vi.pdf?\\_cf\\_chl\\_tk=s.nG.HqdDxo\\_35gNt23VGFZpD6xNS\\_Zi2ajdB959tZg-1775100711-1.0.1.1-6LDYI4rbsITVvQi\\_CERn1jShJBURaopE0W0\\_c9bR8LQ](https://www.adb.org/sites/default/files/publication/940406/white-book-women-owned-smes-viet-nam-vi.pdf?_cf_chl_tk=s.nG.HqdDxo_35gNt23VGFZpD6xNS_Zi2ajdB959tZg-1775100711-1.0.1.1-6LDYI4rbsITVvQi_CERn1jShJBURaopE0W0_c9bR8LQ)

Tuy nhiên, kết quả từ Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025 cho thấy mức độ tham gia của DN/HTX/HKD do nữ làm chủ trong khảo sát là tương đối tích cực. Cụ thể, tỷ lệ đối tượng do nữ làm chủ tham gia khảo sát đạt 42,61% trong khối ngành dọc, 39,26% trong khối sở, ban, ngành và 42,36% trong khối địa phương (xã, phường). Các con số này cho thấy mức độ sẵn sàng tham gia phản hồi và tương tác với các cơ quan nhà nước của nhóm doanh nghiệp do nữ làm chủ là tương đối cao.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết cơ cấu đối tượng tham gia khảo sát theo giới và một số nhóm yếu tố. Số liệu trong bảng phản ánh cơ cấu mẫu khảo sát DCCI, không phải số liệu thống kê toàn bộ DN/HTX/HKD trên địa bàn tỉnh; do đó có thể khác với một số số liệu thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước.

**Bảng 1: Cơ cấu các nhóm DN/HTX/HKD tham gia khảo sát DCCI Sơn La 2025**

<b>DN/HTX/HKD</b>	<b>Ngành dọc</b>	<b>Sở Ban</b>	<b>Địa phương (xã, phường)</b>
<b>Do nữ làm chủ</b>	124 (42,61%)	274 (39,26%)	233 (42,36%)
<b>Do nam làm chủ</b>	167 (57,39%)	424 (60,74%)	317 (57,64%)
<b>Do NKT làm chủ</b>	2 (0,69%)	9 (1,29%)	2 (0,36%)
<b>Do người dân tộc làm chủ</b>	25 (8,59%)	87 (14,46%)	218 (39,64%)
<b>Tổng</b>	<b>291 (100%)</b>	<b>698 (100%)</b>	<b>550 (100%)</b>

*Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025*

Đối với nhóm doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do người khuyết tật làm chủ, số liệu hiện có còn rất hạn chế do chưa có hệ thống thống kê riêng biệt. Tuy nhiên, theo dữ liệu từ Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025, nhóm này chỉ chiếm khoảng 0,36%–1,29% tổng số đối tượng tham gia khảo sát, phản ánh mức độ tham gia còn rất thấp của người khuyết tật trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như trong tương tác với cơ quan nhà nước.

Trong khi đó, nhóm doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do người dân tộc thiểu số làm chủ chiếm tỷ lệ đáng kể, đặc biệt ở cấp địa phương. Cụ thể, tại khối xã, phường, nhóm này chiếm tới gần 40% tổng số đối tượng tham gia khảo sát, trong khi tại khối sở, ban, ngành, tỷ lệ này đạt trên 14%. Điều này phản ánh đặc thù kinh tế – xã hội của tỉnh Sơn La, nơi khu vực dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt tại khu vực nông thôn và miền núi.

Nhìn chung, các số liệu trên cho thấy sự hiện diện tương đối rõ nét của các nhóm doanh nghiệp do nữ và người dân tộc thiểu số làm chủ trong môi trường kinh doanh tại Sơn La, đồng thời cũng phản ánh những khác biệt về mức độ tham gia và khả năng tương tác với hệ thống dịch vụ công giữa các nhóm đối tượng. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục phân tích sâu hơn về trải nghiệm và mức độ thụ hưởng cải cách hành chính của các nhóm doanh nghiệp trong các phân tiếp theo của báo cáo

### **Quy mô và ngành nghề kinh doanh chính của các DN/HTX/HKD theo yếu tố giới và bao trùm**

Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2025, các doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh có kết quả chủ yếu ở quy mô siêu nhỏ và nhỏ, số lượng lao động trung bình khoảng 10 người/doanh nghiệp.<sup>8</sup> Trong khi đó, đối với khu vực hộ kinh doanh – đặc biệt là các hộ kinh doanh do nữ và các nhóm yếu thế làm chủ – quy mô lao động thường rất nhỏ, phổ biến chỉ từ 1–2 lao động/hộ.

Sự khác biệt này phản ánh rõ đặc điểm cấu trúc của khu vực kinh tế địa phương, trong đó doanh nghiệp chính thức có quy mô tổ chức và sử dụng lao động cao hơn, trong khi khu vực hộ kinh doanh chủ yếu dựa vào lao động gia đình, hoạt động linh hoạt và có mức độ tích lũy vốn thấp. Điều này cũng cho thấy các cơ sở sản xuất kinh doanh do nữ và các nhóm yếu thế làm chủ thường vận hành ở quy mô rất nhỏ, dẫn đến hạn chế trong việc mở rộng hoạt động, tiếp cận nguồn lực và nâng cao năng suất.

Bảng dưới đây cho thấy sự phân bố của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do nữ làm chủ theo các nhóm ngành kinh tế:

**Bảng 2: Phân bố các nhóm DN/HTX/HKD theo lĩnh vực hoạt động tham gia DCCI Sơn La 2025**

<b>Ngành nghề</b>	<b>Nông/lâm nghiệp/thủy sản</b>	<b>Công nghiệp - Xây dựng</b>	<b>Thương mại - Dịch vụ</b>
Ngành dọc	8 (6,56%)	21 (17,21%)	93 (76,23%)
Sở Ban	27 (10,47%)	29 (11,24%)	201 (77,91%)
Địa phương	5 (2,26%)	7 (3,17%)	208 (94,12%)
Tổng	40 (6,68%)	57 (9,52%)	502 (83,80%)

*Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025*

<sup>8</sup> Theo Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2025 tại <https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2025/11/Sach-trang-DN-2025-PDF.pdf>

Kết quả cho thấy, các cơ sở kinh doanh do nữ làm chủ tập trung chủ yếu trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, với tỷ lệ chiếm ưu thế tuyệt đối ở cả ba khối khảo sát. Đặc biệt, tại cấp địa phương, tỷ lệ này lên tới trên 94%, phản ánh xu hướng nữ tham gia mạnh vào các hoạt động kinh doanh mang tính linh hoạt, ít yêu cầu vốn lớn và dễ tiếp cận hơn, như bán buôn, bán lẻ, dịch vụ ăn uống, du lịch cộng đồng và các dịch vụ phục vụ đời sống.

Ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp do nữ làm chủ hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tương đối thấp (chỉ dao động từ khoảng 2% đến hơn 10%). Điều này không phản ánh việc nữ ít tham gia vào sản xuất nông nghiệp, mà cho thấy phần lớn hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn diễn ra dưới hình thức hộ gia đình hoặc phi chính thức, chưa đăng ký kinh doanh. Do đó, các chủ thể này ít tham gia vào các thủ tục hành chính và ít tương tác với cơ quan nhà nước trong khuôn khổ chính thức của môi trường kinh doanh.

Tương tự, lĩnh vực công nghiệp – xây dựng cũng chiếm tỷ trọng tương đối thấp, phản ánh những rào cản nhất định đối với doanh nghiệp do nữ làm chủ trong việc tham gia vào các ngành có yêu cầu cao hơn về vốn, công nghệ và kỹ năng kỹ thuật.

Nhìn chung, cơ cấu ngành nghề cho thấy các doanh nghiệp do nữ làm chủ tại Sơn La tập trung vào các lĩnh vực có rào cản gia nhập thấp và phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội địa phương. Tuy nhiên, điều này cũng đồng thời đặt ra thách thức về khả năng nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng quy mô và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị có năng suất cao hơn trong nền kinh tế.

## **2.2 Vai trò của các nhóm DN/HTX/HKD**

Các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do nữ và các nhóm yếu thế (bao gồm người dân tộc thiểu số và người khuyết tật) làm chủ đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội tại tỉnh Sơn La, không chỉ thông qua đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà còn trong việc tạo sinh kế, thúc đẩy bao trùm xã hội và tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình phát triển.

### **Đóng góp vào việc làm và sinh kế tại địa phương**

Các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do nữ và các nhóm cộng đồng yếu thế làm chủ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và sinh kế cho cộng đồng địa phương. Nhóm này tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động địa phương, trong đó lao động nữ chiếm tỷ lệ rất cao tại các hộ kinh doanh do nữ làm chủ ở Sơn La; đồng thời, các hợp tác xã do nữ và cộng đồng yếu thế làm chủ thu hút tỷ lệ đáng kể người

khuyết tật và người dân tộc thiểu số. Chỉ riêng 897 hợp tác xã đã tạo ra hơn 10.000 việc làm cho lao động địa phương<sup>9</sup>.

Ở cấp độ doanh nghiệp, thu nhập bình quân của người lao động trong khu vực doanh nghiệp tại Sơn La năm 2023 đạt khoảng 7,1 triệu đồng/tháng, trong đó lao động nữ chiếm khoảng 39,8% tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.<sup>10</sup> Những con số này cho thấy vai trò đáng kể của nữ trong lực lượng lao động chính thức, đồng thời phản ánh sự tham gia ngày càng tăng của nữ trong hoạt động kinh tế tại địa phương.

Người dân tộc thiểu số chiếm trên 83% dân số tỉnh Sơn La, với quy mô hơn 1,3 triệu người thuộc 12 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đông nhất là các dân tộc Thái, Mông, Mường, Dao và Khơ Mú. Đây là lực lượng lao động chủ yếu tại khu vực nông thôn và miền núi, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương, đặc biệt trong các mô hình kinh tế như hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ sản xuất nông – lâm nghiệp.

Trong những năm gần đây, các hợp tác xã nông nghiệp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã góp phần thúc đẩy chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng hàng hóa, qua đó tạo việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho nhiều hộ gia đình, chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Song song với đó, các hộ kinh doanh do người dân tộc thiểu số làm chủ cũng đang ngày càng đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế cộng đồng tại địa phương. Đáng chú ý, các cơ sở kinh doanh do nữ dân tộc thiểu số làm chủ tập trung chủ yếu trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, như bán buôn, bán lẻ và du lịch cộng đồng. Mặc dù quy mô còn nhỏ, các mô hình này đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối sản xuất với thị trường, góp phần tiêu thụ sản phẩm địa phương, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và bảo đảm cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho cộng đồng dân cư bản địa. Qua đó, nhóm này không chỉ tham gia vào hoạt động kinh tế mà còn góp phần duy trì và phát huy các giá trị kinh tế – văn hóa đặc thù của địa phương.

Xét về khía cạnh người khuyết tật, mức độ tham gia của người khuyết tật trong thị trường lao động và trong khu vực sản xuất kinh doanh vẫn còn rất hạn chế. Theo kết quả Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025, chỉ có dưới 10 cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là người khuyết tật, và trong các trường hợp này, số lượng lao động là người khuyết tật cũng ở mức rất thấp, phổ biến chỉ từ 1–2 người mỗi cơ sở. Điều này cho thấy việc tạo cơ hội việc làm cho người khuyết tật trong khu vực doanh nghiệp, hợp

<sup>9</sup> Theo Trang Thông tin điện tử Tỉnh uỷ Sơn La tại <https://sonla.dcs.vn/tin-tuc-su-kien/noi-dung/mot-so-ket-qua-thuc-hien-nhiem-vu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-quoc-phong-an-ninh-9-thang-nam-2025-5624.html>

<sup>10</sup> Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2025 tại <https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2025/11/Sach-trang-DN-2025-PDF.pdf>

tác xã và hộ kinh doanh vẫn mang tính cục bộ, chưa trở thành một xu hướng phổ biến. Thực trạng này phản ánh rõ hơn khi đặt trong bối cảnh tổng thể về tham gia thị trường lao động của người khuyết tật. Theo thông tin từ Báo Sơn La, tổng số người khuyết tật trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước tính gần 20.000 người,<sup>11</sup> cho thấy quy mô của nhóm đối tượng này là tương đối lớn trong cơ cấu dân số địa phương. Tuy nhiên, tỷ lệ người khuyết tật tham gia vào hoạt động kinh tế chỉ đạt khoảng 20,4%, thấp hơn đáng kể so với nhóm không khuyết tật (73,5%).<sup>12</sup>

### **Vai trò của doanh nghiệp do nữ và các nhóm yếu thế làm chủ trong kết nối cộng đồng với dịch vụ công**

Bên cạnh đóng góp về kinh tế, các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do nữ và các nhóm yếu thế làm chủ còn đóng vai trò quan trọng như một cầu nối giữa cộng đồng địa phương và hệ thống cơ quan nhà nước. Thông qua quá trình tham gia sản xuất kinh doanh và tương tác với các thủ tục hành chính, nhóm doanh nghiệp này phản ánh trực tiếp những khó khăn, nhu cầu và rào cản mà cộng đồng – đặc biệt là nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật – đang gặp phải.

Đáng chú ý, nhóm doanh nghiệp do nữ làm chủ thường có xu hướng chủ động chia sẻ thông tin và kinh nghiệm trong các mạng lưới cộng đồng, bao gồm các nhóm nữ, hộ kinh doanh địa phương và các đối tác cùng ngành. Khả năng kết nối và lan tỏa thông tin này góp phần nâng cao mức độ tiếp cận thông tin chính sách và dịch vụ công trong cộng đồng, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và miền núi. Đồng thời, các doanh nghiệp do người dân tộc thiểu số hoặc các nhóm yếu thế làm chủ, với sự gắn bó chặt chẽ với địa bàn cư trú và đặc thù văn hóa – xã hội, có khả năng truyền tải thông tin hai chiều giữa người dân và cơ quan nhà nước một cách hiệu quả hơn.

Trong bối cảnh đó, các phản hồi và tương tác từ nhóm doanh nghiệp này có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp cơ quan nhà nước hiểu rõ hơn về nhu cầu thực tế của các nhóm đối tượng khác nhau, từ đó điều chỉnh chính sách và cách thức cung cấp dịch vụ công theo hướng phù hợp và bao trùm hơn. Vai trò này đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực như tiếp cận thông tin, thực hiện thủ tục hành chính và thụ hưởng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Việc nhận diện và phát huy các lợi thế này có thể góp phần nâng cao hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đồng thời tạo động lực tăng cường các cách tiếp cận bao trùm hơn.

<sup>11</sup> Theo Báo Sơn La tại: <https://baosonla.vn/xa-hoi/giup-nguoi-khuyet-tat-hoa-nhap-cong-dong-irfZIS4Hg.html>

<sup>12</sup> Theo Báo cáo Kết quả Điều tra người khuyết tật năm 2023, Cục Thống kê, 2025 tại: [https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2025/09/2023\\_-Bao-cao-Dieu-tra-nguoi-khuyet-tat.-pdf-1.pdf](https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2025/09/2023_-Bao-cao-Dieu-tra-nguoi-khuyet-tat.-pdf-1.pdf)

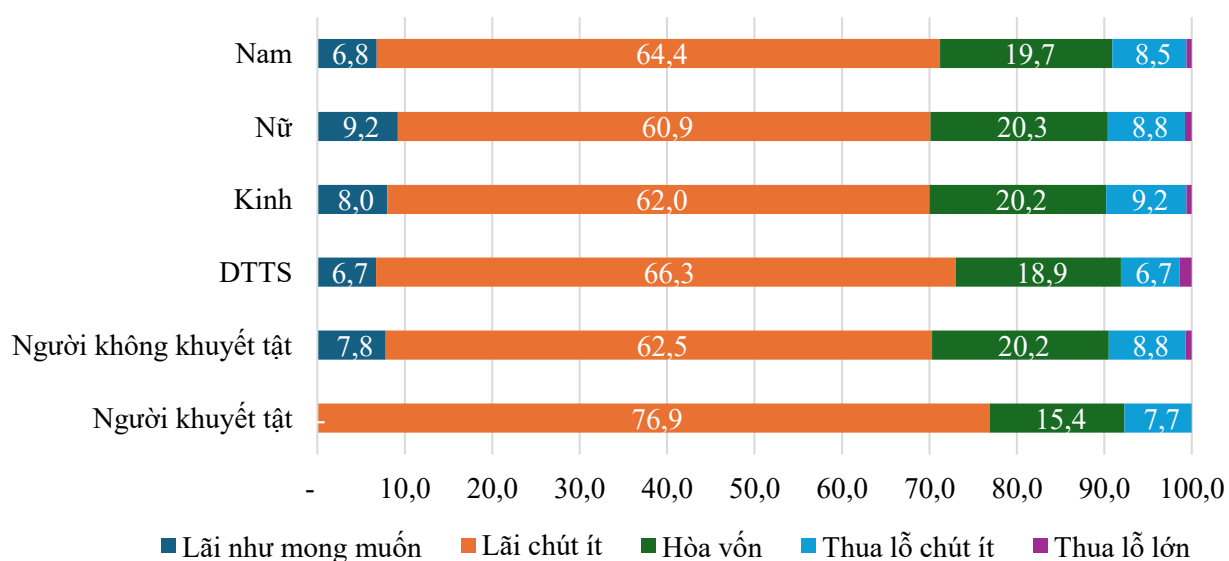
## 2.3 Kết quả kinh doanh và triển vọng kinh doanh

Kết quả Khảo sát DCCI Sơn La 2025 cho thấy phần lớn DN/HTX/HKD ở các nhóm đều kỳ vọng “lãi chút ít” hoặc “hòa vốn”, phản ánh mặt bằng triển vọng kinh doanh nghiêng về ổn định hơn là tăng trưởng mạnh. Tuy nhiên, các khác biệt về triển vọng cần được nhìn nhận trong mối liên hệ với loại hình kinh doanh, ngành nghề hoạt động và quy mô nguồn lực, thay vì chỉ diễn giải theo giới hoặc dân tộc. Đối với nhóm DN/HTX/HKD do phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ, việc tập trung nhiều ở hộ kinh doanh và thương mại – dịch vụ cho thấy các chương trình hỗ trợ cần sát hơn với điều kiện thực tế của nhóm này, nhất là quy mô nhỏ, nguồn lực hạn chế và nhu cầu kết nối đầu ra thị trường.

Xét theo giới, nhóm do nam làm chủ có tỷ lệ “lãi như/hơn mong muốn” là 6,75%, cao hơn nhóm do nữ làm chủ là 5,76%. Đồng thời, tỷ lệ “lãi chút ít” ở nhóm nam là 64,38%, so với 60,90% ở nhóm nữ. Ngược lại, nhóm nữ có tỷ lệ “hòa vốn” nhỉnh hơn nhẹ, ở mức 20,30% so với 19,67% của nhóm nam. Tỷ lệ thua lỗ của 2 nhóm tương đối gần nhau, nhưng nhóm nữ có tỷ lệ “thua lỗ chút ít” và “thua lỗ lớn” cộng lại cao hơn nhẹ.

Theo dân tộc, nhóm dân tộc thiểu số có kết quả dự kiến tích cực hơn một chút so với nhóm người Kinh. Tỷ lệ “lãi như/hơn mong muốn” và “lãi chút ít” cộng lại ở nhóm dân tộc thiểu số đạt 73,43%, trong khi nhóm người Kinh là 68,41%. Đồng thời, tỷ lệ “thua lỗ chút ít” và “thua lỗ lớn” của nhóm dân tộc thiểu số là 8,01%, thấp hơn nhóm người Kinh là 9,76%.

**Biểu đồ 1. Kết quả SXKD năm 2025 của các nhóm chủ thể**

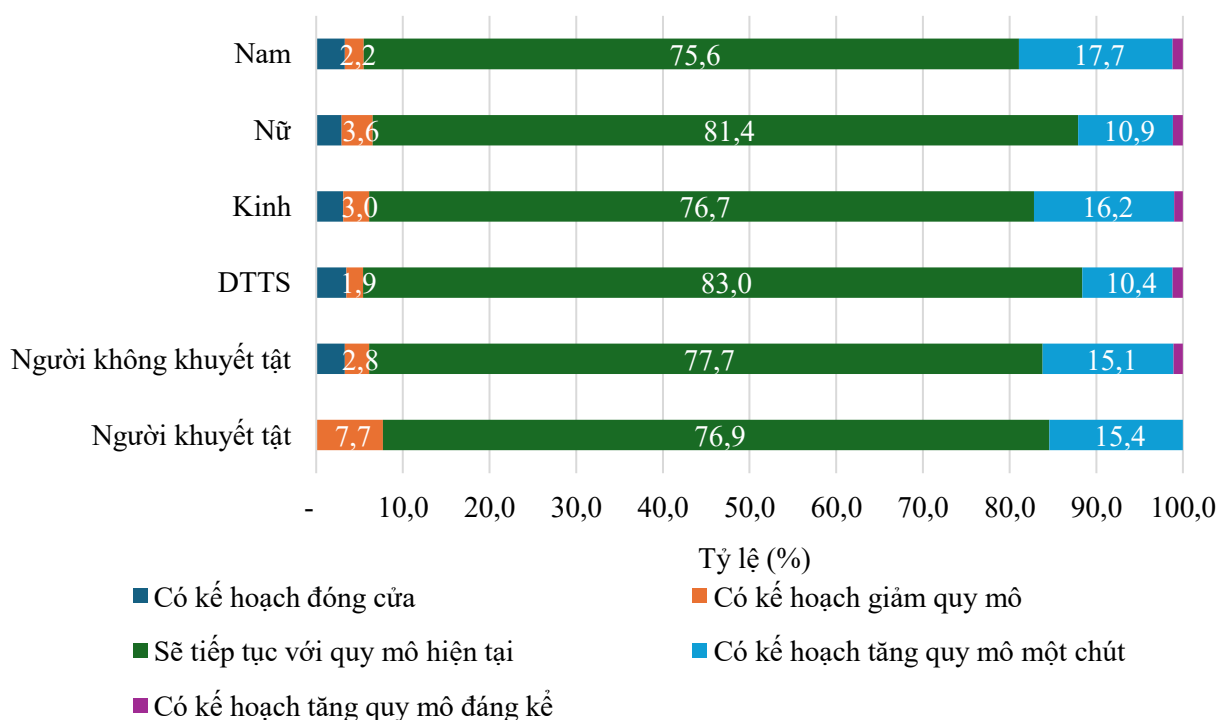


*Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025*

Ở nhóm người khuyết tật làm chủ, 76,92% cho biết dự kiến “lãi chút ít”, 15,38% “hòa vốn”, 7,69% “thua lỗ chút ít” và không có trường hợp “thua lỗ lớn”. Tương tự như trên, do quy mô mẫu nhỏ, kết quả này chỉ nên xem như tín hiệu tham khảo, chưa phản ánh đầy đủ bức tranh chung của nhóm người khuyết tật làm chủ trên toàn tỉnh.

Kết quả Khảo sát DCCI Sơn La 2025 cũng cho thấy tỷ lệ DN/HTX/HKD có kế hoạch đóng cửa hoặc thu hẹp quy mô có sự khác biệt giữa các nhóm. Xét riêng nhóm DN/HTX/HKD có kế hoạch đóng cửa hoặc thu hẹp quy mô trong 2 năm tới, mức độ rủi ro có sự khác biệt nhất định giữa các nhóm chủ thể. Theo giới, nhóm DN/HTX/HKD do nữ làm chủ có tổng tỷ lệ dự kiến đóng cửa hoặc giảm quy mô là 6,53%, cao hơn nhóm DN/HTX/HKD do nam làm chủ (5,49%). Trong đó, tỷ lệ đóng cửa ở nhóm nữ là 2,94%, thấp hơn nhẹ so với nam (3,32%), nhưng tỷ lệ giảm quy mô lại cao hơn rõ hơn, ở mức 3,59% so với 2,17%. Điều này cho thấy áp lực chủ yếu với nhóm nữ không nhất thiết dẫn đến rút lui khỏi thị trường, mà thiên về xu hướng thu hẹp hoạt động.

**Biểu đồ 2. Triển vọng kinh doanh của DN/HTX/HKD theo các nhóm chủ thể**



*Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025*

Theo dân tộc, nhóm DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ có tỷ lệ đóng cửa hoặc giảm quy mô là 6,07%, cao hơn nhóm dân tộc thiểu số (5,35%). Trong khi đó, nhóm DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ có tổng tỷ lệ ở mức 7,69%, cao hơn nhóm người không khuyết tật (6,13%), nhưng toàn bộ tỷ lệ này đến từ phương án giảm quy mô, không ghi nhận trường hợp nào có kế hoạch đóng cửa. Tuy nhiên, cần diễn giải

thận trọng do quy mô mẫu của nhóm người khuyết tật nhỏ. Nhìn chung, nhóm do nữ và người khuyết tật làm chủ có xu hướng dễ bị tổn thương hơn trước các biến động kinh doanh.

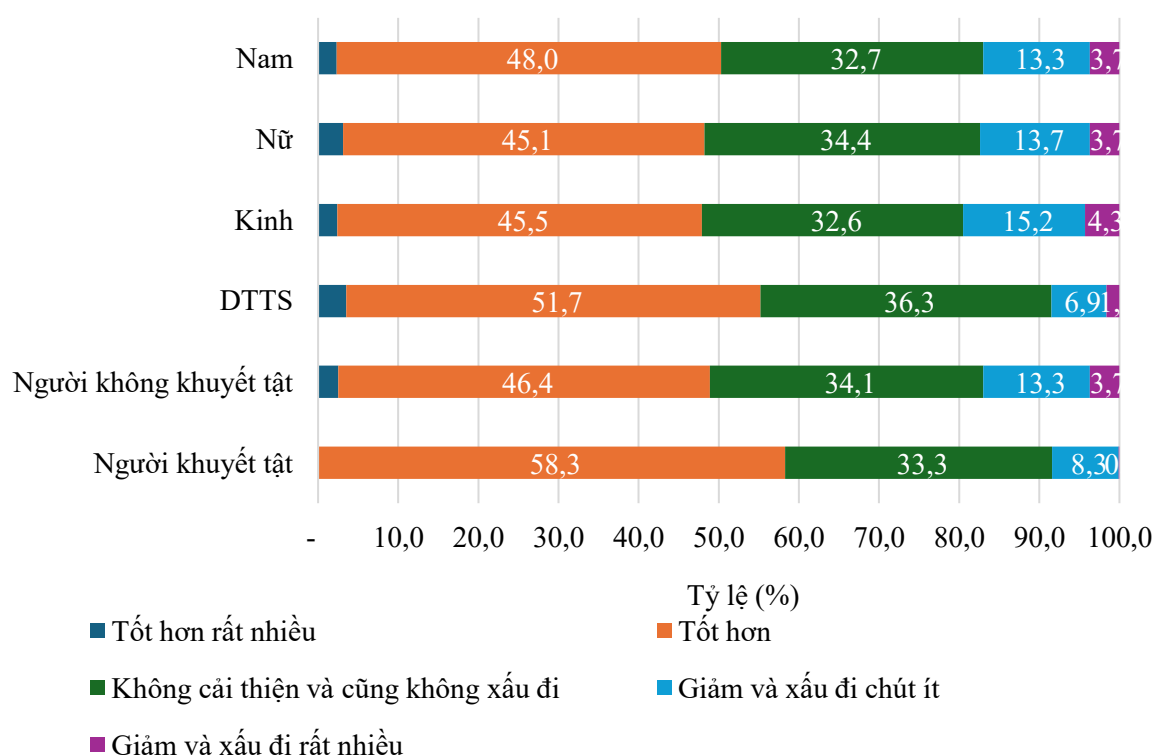
Kết quả khảo sát định tính cho thấy xu hướng thu hẹp quy mô hoạt động của một số DN/HTX/HKD xuất phát từ nhiều yếu tố mang tính cấu trúc, đồng thời có sự khác biệt theo ngành nghề, loại hình và quy mô kinh doanh. Đối với các cơ sở quy mô nhỏ, hộ kinh doanh và hợp tác xã, áp lực cạnh tranh gia tăng khiến việc duy trì thị phần trở nên khó khăn hơn, nhất là trong các lĩnh vực thương mại – dịch vụ có rào cản gia nhập thấp và nhiều đơn vị cùng tham gia. Bên cạnh đó, nhu cầu thị trường không ổn định, sức mua giảm hoặc đầu ra nông sản bấp bênh cũng ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm địa phương. Hạn chế về vốn, bao gồm vốn lưu động, khả năng tiếp cận nguồn tài chính chính thức và nguồn lực để đầu tư nâng cấp sản phẩm, công nghệ hoặc kênh phân phối, tiếp tục là rào cản lớn khiến nhiều cơ sở khó mở rộng hoặc phải thu hẹp quy mô kinh doanh.

### 3. Phân tích kết quả DCCI Sơn La năm 2025 qua lăng kính giới và bao trùm

#### 3.1 Đánh giá chung về môi trường kinh doanh của các nhóm

Kết quả Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025 cho thấy đánh giá chung của DN/HTX/HKD về môi trường kinh doanh năm 2025 so với năm 2024 nhìn chung theo hướng tích cực hoặc ổn định. Ở hầu hết các nhóm chủ thể, tỷ lệ cho rằng môi trường kinh doanh “tốt hơn” hoặc “không cải thiện nhưng cũng không xấu đi” chiếm tỷ trọng lớn, trong khi tỷ lệ đánh giá “giảm và xấu đi” chiếm tỷ trọng thấp hơn. Kết quả này cho thấy các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh đã bước đầu được cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh ghi nhận.

**Biểu đồ 3. Đánh giá môi trường kinh doanh năm 2025 so với năm 2024 theo nhóm chủ thể**



Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025

Xét theo giới, DN/HTX/HKD do nam làm chủ và DN/HTX/HKD do nữ làm chủ có đánh giá tương đối gần nhau. Tỷ lệ đánh giá môi trường kinh doanh “tốt hơn” của DN/HTX/HKD do nam làm chủ là 48,0%, cao hơn so với 45,1% của DN/HTX/HKD do nữ làm chủ; trong khi tỷ lệ cho rằng môi trường kinh doanh “không cải thiện và cũng không xấu đi” lần lượt là 32,7% và 34,4%. Điều này cho thấy nữ làm chủ cơ sở sản xuất

kinh doanh nhìn chung cũng ghi nhận những cải thiện nhất định của môi trường kinh doanh, thay vì bị đứng ngoài các thay đổi chung của tỉnh.

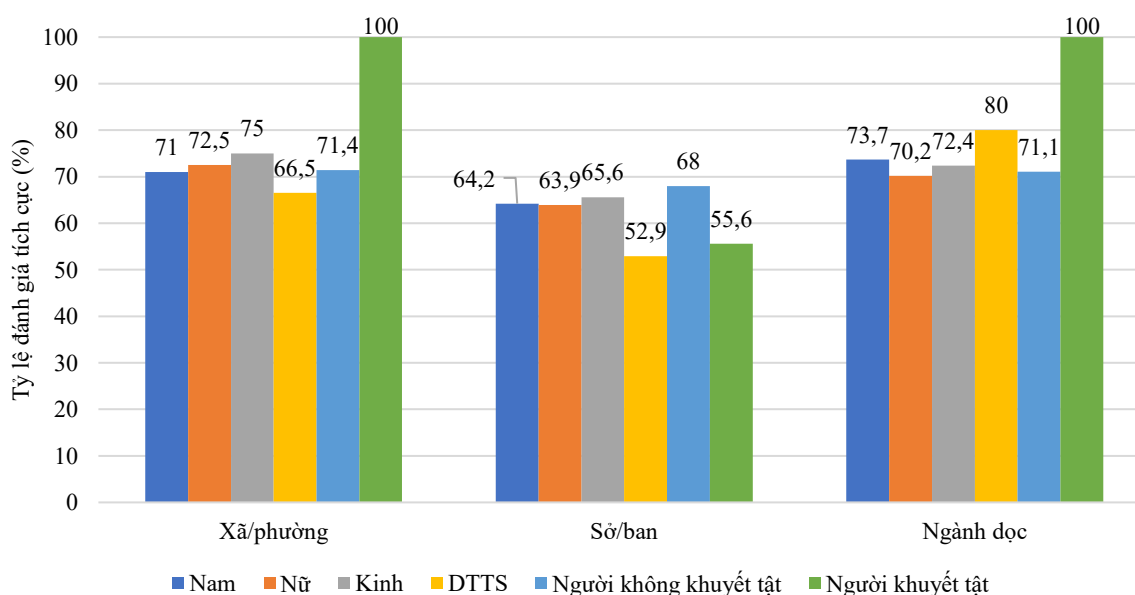
### 3.2 Tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính

Kết quả Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025 cho thấy nhìn chung DN/HTX/HKD đánh giá khá tích cực về tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính, đặc biệt ở các nội dung như chất lượng hướng dẫn hồ sơ, thời gian giải quyết và chuyên môn của cơ quan xử lý. Tuy nhiên, dưới góc độ giới và bao trùm, cần phân biệt giữa sự bình đẳng trong quy trình và sự bình đẳng trong khả năng tiếp cận thực tế.

#### Khối xã/phường

Ở khối xã/phường, chất lượng hướng dẫn thủ tục hành chính được đánh giá tích cực ở mức khá cao. Tỷ lệ đánh giá tích cực đạt 71,0% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 72,5% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Theo dân tộc, tỷ lệ này là 75,0% đối với DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và 66,5% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Phỏng vấn sâu với chính quyền cấp xã cho thấy thủ tục được áp dụng theo cơ chế một cửa, công khai và không có chủ trương phân biệt đối xử giữa các nhóm. Tuy nhiên, cán bộ địa phương cũng thừa nhận rằng các cơ sở ở xa trung tâm, ít quen thao tác hành chính hoặc ít tự tin khi làm việc với cơ quan nhà nước vẫn gặp khó khăn hơn trong thực tế.

**Biểu đồ 4. Chất lượng hướng dẫn TTTTC theo khối và nhóm chủ thể**



*Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025*

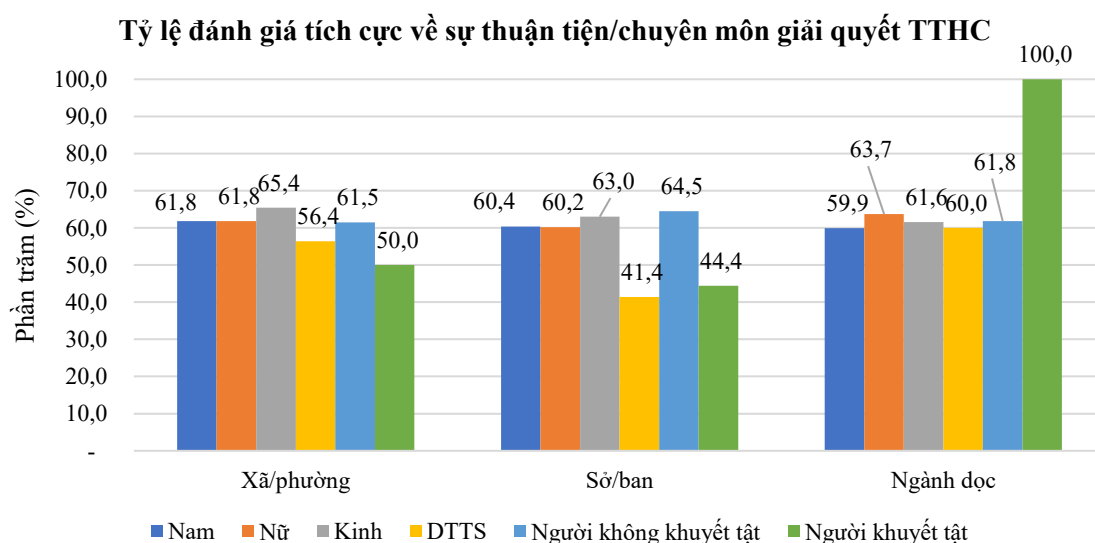
#### Khối sở, ban, ngành

Ở khối sở, ban, ngành, mức độ hài lòng về chất lượng hướng dẫn tiếp tục ở mức khá, nhưng khoảng cách theo dân tộc rõ hơn. Tỷ lệ đánh giá tích cực là 64,2% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 63,9% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ; theo dân tộc là 65,6% đối với DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và 52,9% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy nhiều sở, ban, ngành đã đẩy mạnh công khai, số hóa và cải cách thủ tục, nhưng doanh nghiệp nhỏ, cơ sở ở vùng cao hoặc cơ sở do người dân tộc thiểu số làm chủ vẫn gặp bất lợi hơn trong tiếp cận thông tin, kỹ năng số và khả năng tự hoàn thiện hồ sơ.

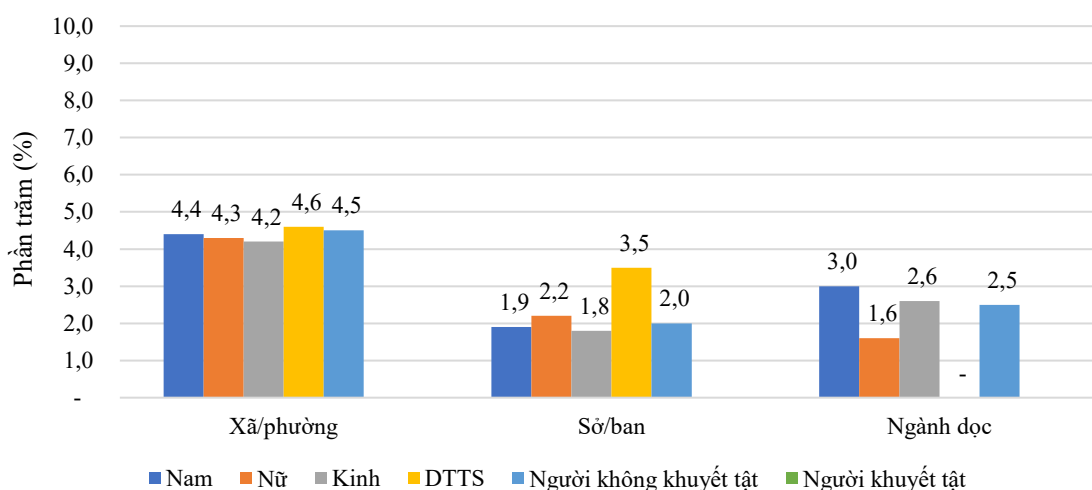
### Khối ngành dọc

Ở khối ngành dọc, chất lượng hướng dẫn thủ tục được đánh giá tích cực tương đối cao, với 73,7% ở DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 70,2% ở DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ, tỷ lệ này đạt 80,0%. Đáng chú ý, DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ ở khối này đánh giá rất tích cực, nhưng đây là nhóm có số quan sát rất nhỏ.

**Biểu đồ 5. Tỷ lệ đánh giá tích cực về sự thuận tiện/chuyên môn giải quyết TTTC và cho rằng thời gian xử lý chậm hơn quy định theo nhóm chủ thể**



**Tỷ lệ cho rằng thời gian xử lý TTHC chậm hơn quy định**



*Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025*

Biểu đồ 5 cho thấy tỷ lệ cho rằng thời gian xử lý thủ tục chậm hơn quy định nhìn chung thấp ở cả 3 khối. Ở khối địa phương, tỷ lệ này là 4,4% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 4,3% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ; ở khối sở, ban, ngành, tỷ lệ lần lượt là 1,9% và 2,2%; còn ở khối ngành dọc là 3,0% và 1,6%. Tuy nhiên, khác biệt lại thể hiện rõ hơn ở chỉ báo về sự thuận tiện và chuyên môn giải quyết thủ tục hành chính, đặc biệt giữa DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ.

Thông tin từ gọi điện hậu kiểm cho thấy nhiều cơ sở đánh giá thủ tục “không quá chậm”, nhưng vẫn thấy tốn thời gian và công sức khi phải sửa hồ sơ, hỏi lại đầu mối hoặc xử lý lỗi kỹ thuật trong quá trình nộp hồ sơ trực tuyến. Như vậy, khoảng cách trong tiếp cận thủ tục hành chính hiện nay không chủ yếu nằm ở việc quy trình có phân biệt đối xử hay không, mà nằm ở chi phí tiếp cận thực tế. Điểm đánh giá cao về đối xử bình đẳng cho thấy DN/HTX/HKD nhìn chung không ghi nhận sự khác biệt lớn trong cách cơ quan nhà nước tiếp nhận và xử lý thủ tục. Tuy nhiên, bình đẳng trong quy trình chưa đồng nghĩa với bình đẳng trong khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ công. Đối với DN/HTX/HKD do phụ nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ hoặc các cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, các rào cản về ngôn ngữ, quỹ thời gian, điều kiện đi lại, mức độ tự tin và khả năng hiểu hướng dẫn có thể làm tăng chi phí tiếp cận thực tế. Do đó, bên cạnh việc bảo đảm nguyên tắc phục vụ bình đẳng, cần có các hình thức hỗ trợ phù hợp hơn với điều kiện của từng nhóm.

Từ góc độ giới và bao trùm, phát hiện này cho thấy kế hoạch hành động DCCI năm tới không nên chỉ tập trung vào việc rút ngắn thời gian xử lý thủ tục theo quy định, mà cần chú trọng hơn đến việc giảm chi phí tiếp cận thực tế cho các nhóm có nguy cơ gặp nhiều

rào cản. Các giải pháp có thể bao gồm xây dựng danh mục hướng dẫn hồ sơ rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu cho từng thủ tục phổ biến; tăng cường hỗ trợ từ xa qua điện thoại, Zalo hoặc đường dây hỗ trợ; bố trí đầu mối hướng dẫn trực tiếp đối với các thủ tục thường phát sinh lỗi; và ưu tiên hỗ trợ chủ động cho DN/HTX/HKD ở vùng sâu, vùng xa, do phụ nữ dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật làm chủ. Những giải pháp này có thể giúp giảm số lần đi lại, giảm tình trạng phải hỏi lại hoặc bổ sung hồ sơ nhiều lần, qua đó bảo đảm các nhóm yếu thế không bị bất lợi trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

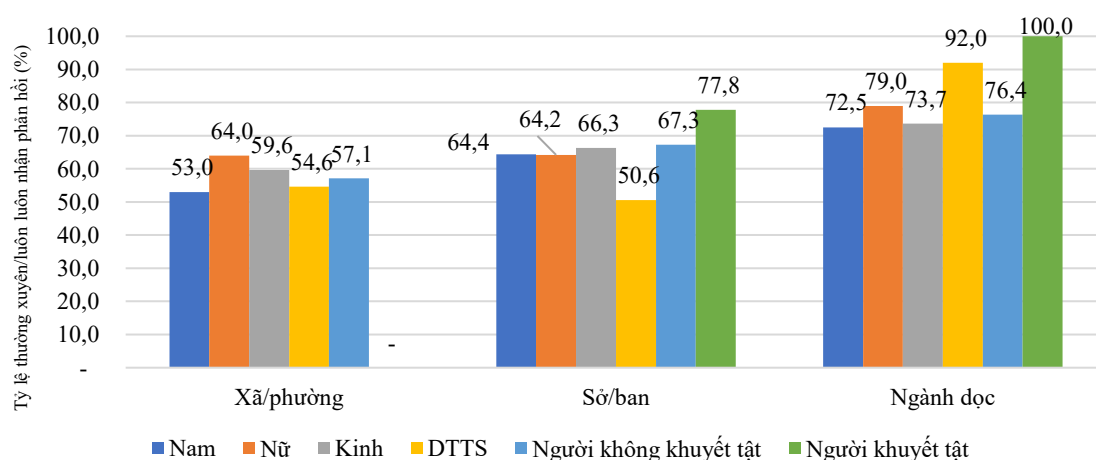
### 3.3 Minh bạch, tiếp cận thông tin và tham gia góp ý chính sách

Minh bạch thông tin và khả năng tham gia góp ý chính sách là những thành tố quan trọng của môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm. Đối với DN/HTX/HKD, đây không chỉ là vấn đề “có thông tin hay không”, mà còn là vấn đề thông tin có đến được đúng đối tượng, dễ hiểu, dễ sử dụng và có mở ra cơ hội để họ phản ánh nhu cầu, tham gia góp ý và được phản hồi hay không.

#### Khối xã/phường

Ở khối xã/phường, tỷ lệ DN/HTX/HKD cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi đạt 53,0% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 64,0% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Theo dân tộc, tỷ lệ này là 59,6% đối với DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và 54,6% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Phỏng vấn sâu tại cấp xã cho thấy các địa phương đã sử dụng nhiều kênh truyền thông như niêm yết, loa phát thanh, họp bản, nhóm Zalo và trường bản. Tuy nhiên, việc thông tin đến được với doanh nghiệp vẫn phụ thuộc nhiều vào địa bàn, điều kiện đi lại, ngôn ngữ và mức độ quen thuộc với các kênh thông tin chính thức.

**Biểu đồ 6. Khả năng nhận phản hồi khi kiến nghị, góp ý theo nhóm chủ thể**



Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025

## Khối sở, ban, ngành

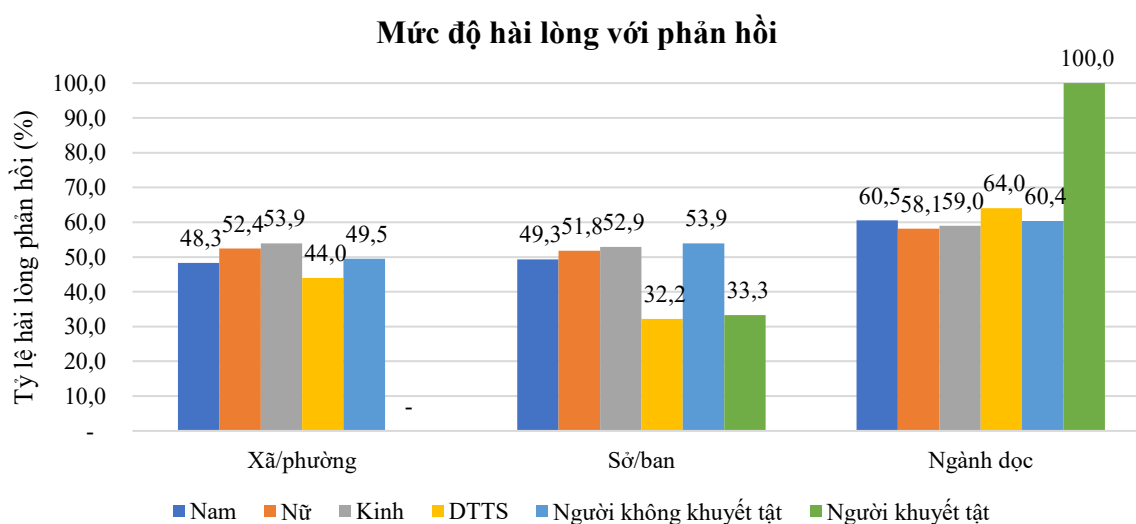
Ở khối sở, ban, ngành, khác biệt giới trong phản hồi kiến nghị nhìn chung không lớn, với 64,4% ở DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 64,2% ở DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Tuy nhiên, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ có tỷ lệ nhận được phản hồi thấp hơn, ở mức 50,6%, so với 66,3% ở DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ. Các phỏng vấn sâu cho thấy nhiều cơ quan đã tăng cường công khai, số hóa và phản hồi, nhưng doanh nghiệp nhỏ và cơ sở ở vùng xa vẫn khó theo dõi thông tin và sử dụng phản hồi một cách hiệu quả.

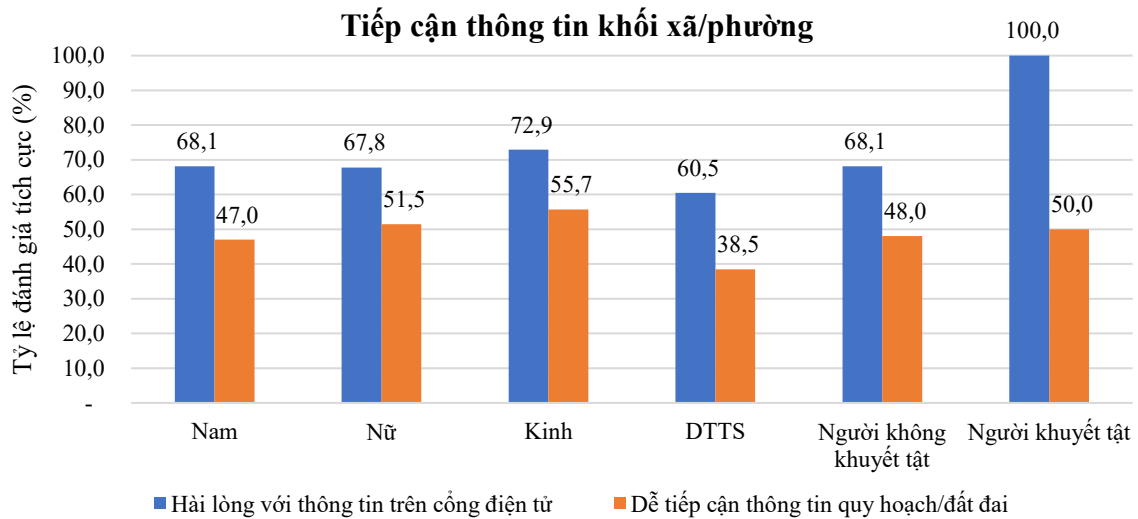
Đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa, khoảng cách địa lý và điều kiện đi lại có thể làm hạn chế khả năng tiếp cận thông tin và tham gia phản hồi chính sách của DN/HTX/HKD. Vì vậy, bên cạnh việc công khai thông tin trên cổng điện tử, cần phát huy các điểm hỗ trợ gần cơ sở như bộ phận một cửa cấp xã, bưu điện văn hóa xã, nhà văn hóa bản hoặc các điểm sinh hoạt cộng đồng để hỗ trợ tra cứu thông tin, giải thích chính sách và tiếp nhận phản ánh, kiến nghị. Việc huy động cán bộ cơ sở, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, đoàn thanh niên hoặc người có uy tín trong cộng đồng cũng có thể giúp thông tin đến gần hơn với phụ nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các hộ kinh doanh nhỏ.

## Khối ngành dọc

Ở khối ngành dọc, tỷ lệ nhận được phản hồi nhìn chung cao hơn, đạt 72,5% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 79,0% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ, tỷ lệ này đạt 92,0%, nhưng quy mô mẫu hạn chế nên cần diễn giải thận trọng. Thông tin hậu kiểm với DN/HTX/HKD cho thấy nhiều cơ sở biết đến các kênh phản ánh, nhưng không phải lúc nào cũng chủ động sử dụng hoặc tin rằng ý kiến của mình có thể tạo ra thay đổi rõ rệt.

**Biểu đồ 7. Mức độ hài lòng với phản hồi và tiếp cận thông tin**





*Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025*

Biểu đồ 7 cho thấy mức độ hài lòng với phản hồi nhìn chung thấp hơn tỷ lệ “có nhận được phản hồi”. Ở khối địa phương, tỷ lệ hài lòng với phản hồi là 48,3% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 52,4% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, nhưng chỉ đạt 44,0% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Đồng thời, ở khối địa phương, tỷ lệ đánh giá tích cực về thông tin trên cổng điện tử là 68,1% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 67,8% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, trong khi đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ chỉ đạt 60,5%; khả năng tiếp cận thông tin quy hoạch, đất đai của nhóm này cũng thấp hơn, ở mức 38,5%.

Một phát hiện đáng chú ý là DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ là nhóm có nguy cơ đứng ngoài cao hơn trong không gian thông tin và đối thoại chính sách. Ở khối địa phương, chỉ khoảng 55,6% trong nhóm này cho biết thường xuyên hoặc luôn luôn nhận được phản hồi, trong khi tỷ lệ hài lòng với phản hồi chỉ khoảng 44,4%. Đồng thời, khả năng tiếp cận thông tin quy hoạch và thông tin trên cổng điện tử của nhóm này cũng thấp hơn mức trung bình chung. Điều này cho thấy minh bạch không chỉ là công khai thông tin, mà là làm cho thông tin và phản hồi trở nên dễ tiếp cận, dễ hiểu và có giá trị sử dụng thực tế hơn. Kết quả này cho thấy công khai thông tin trên cổng điện tử hoặc các kênh trực tuyến là cần thiết, nhưng chưa đủ. Ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa hoặc nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số, cần kết hợp thêm các kênh gần cộng đồng như loa phát thanh bản, cán bộ cơ sở tư vấn trực tiếp, tài liệu hướng dẫn ngắn gọn, hình ảnh dễ hiểu và ngôn ngữ phù hợp để thông tin chính sách thực sự đến được đúng nhóm và có thể sử dụng trong thực tế.

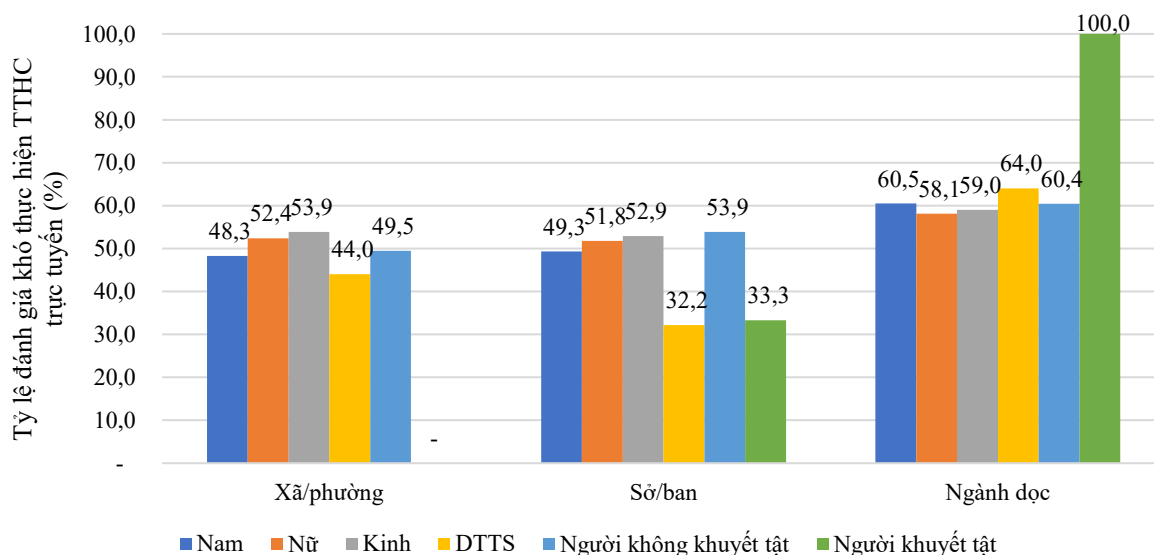
Khoảng cách nêu trên có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, bao gồm kênh truyền tải thông tin chưa phù hợp, hạn chế về thời gian và khoảng cách địa lý, mức độ tự tin khi tham gia góp ý, khả năng sử dụng thông tin trên cổng điện tử, hoặc việc phản hồi sau

kiến nghị chưa đủ cụ thể để DN/HTX/HKD biết cần thực hiện bước tiếp theo. Vì vậy, kế hoạch hành động DCCI cần chú trọng đa dạng hóa kênh thông tin và phản hồi, kết hợp giữa cổng thông tin điện tử, điện thoại, Zalo, hội/đoàn thể, tổ dân phố, bản và các cuộc đối thoại trực tiếp tại địa bàn. Các phản hồi đối với kiến nghị cũng cần được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, có đầu mối phụ trách, thời hạn xử lý và hướng dẫn bước tiếp theo để bảo đảm thông tin không chỉ được công khai, mà còn dễ tiếp cận và có giá trị sử dụng thực tế đối với các nhóm yếu thế.

### 3.4 Chi phí tuân thủ và gánh nặng thủ tục

Một môi trường kinh doanh thuận lợi không chỉ được phản ánh qua việc thủ tục được cải cách, mà còn qua mức độ chi phí tuân thủ mà doanh nghiệp thực sự phải bỏ ra để thực hiện các yêu cầu hành chính. Chi phí này không chỉ là chi phí tài chính trực tiếp, mà còn bao gồm chi phí thời gian, chi phí đi lại, chi phí cơ hội do gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như công sức để chuẩn bị, sửa đổi và hoàn thiện hồ sơ. Đối với DN/HTX/HKD do phụ nữ làm chủ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số ở khu vực vùng cao, chi phí thời gian có thể lớn hơn do trách nhiệm chăm sóc gia đình và các công việc không được trả công trong hộ gia đình. Điều này có thể làm hạn chế khả năng tham gia tập huấn, đối thoại hoặc trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, qua đó làm gia tăng gánh nặng tuân thủ trong thực tế.

**Biểu đồ 8. Tỷ lệ đánh giá khó thực hiện TTHC trực tuyến theo khối và theo nhóm chủ thể**



*Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025*

Thông tin từ phỏng vấn sâu cũng cho thấy, trong một số chuỗi thu mua nông sản quy mô nhỏ, yêu cầu về chứng từ, xác minh nguồn gốc hoặc hoàn thiện hồ sơ giao dịch có

thể làm tăng chi phí tuân thủ cho cả bên thu mua và người sản xuất. Điều này đặc biệt ảnh hưởng đến các nhóm sản xuất nhỏ, hộ kinh doanh và phụ nữ dân tộc thiểu số ở vùng xa, nơi điều kiện đi lại, năng lực hồ sơ và khả năng đáp ứng các yêu cầu thủ tục còn hạn chế.

### **Khối xã/phường**

Ở khối xã/phường, tỷ lệ đánh giá khó hoặc rất khó khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến là 2,5% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 3,9% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Theo dân tộc, tỷ lệ này là 2,7% đối với DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và 3,7% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Phỏng vấn sâu tại cấp xã cho thấy nhiều người dân, hộ kinh doanh và hợp tác xã vẫn quen làm trực tiếp hơn do hạn chế về kỹ năng công nghệ, hạ tầng số hoặc tâm lý e ngại khi phải thực hiện hồ sơ trực tuyến.

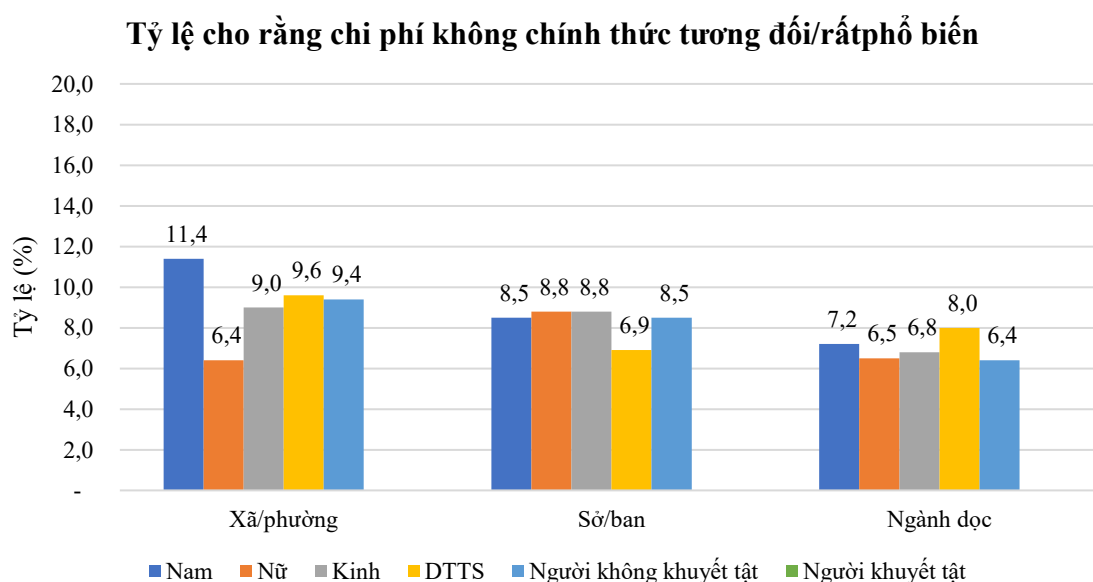
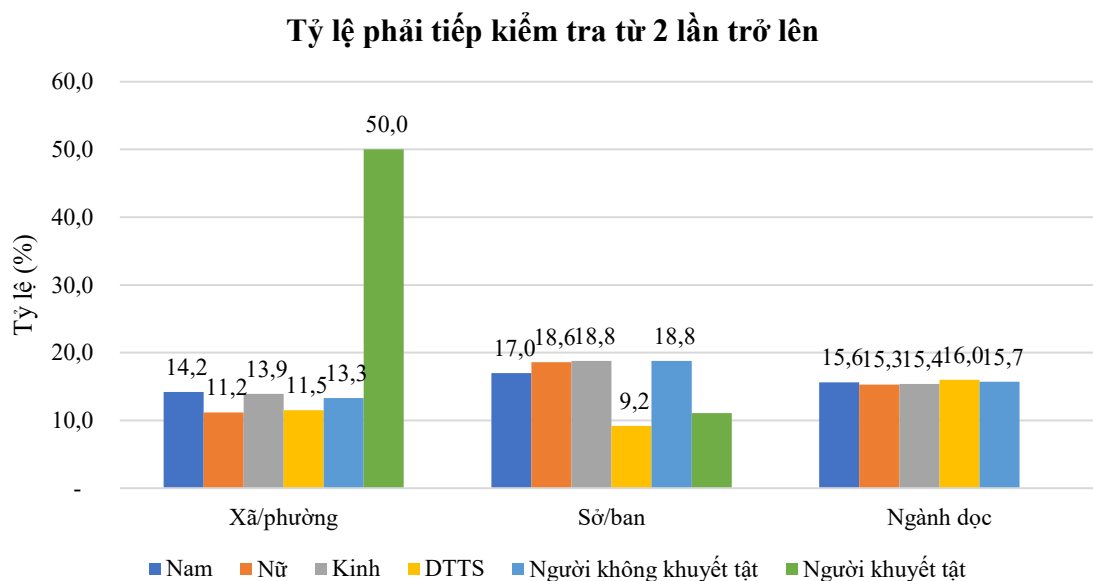
### **Khối sở, ban, ngành**

Ở khối sở, ban, ngành, tỷ lệ đánh giá khó khi thực hiện thủ tục trực tuyến nhìn chung thấp hơn, ở mức 2,4% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 1,5% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chi phí tuân thủ ở khối này là thấp. Nhiều cơ sở cho biết khó khăn lớn nhất không nằm ở thao tác kỹ thuật, mà ở việc phải theo dõi hồ sơ, bổ sung giấy tờ và chuẩn bị tài liệu theo đúng yêu cầu chuyên ngành.

### **Khối ngành dọc**

Ở khối ngành dọc, tỷ lệ đánh giá thủ tục trực tuyến là khó rất thấp, phản ánh một số quy trình chuyên ngành đã tương đối ổn định. Tuy nhiên, gánh nặng tuân thủ vẫn hiện diện qua việc doanh nghiệp phải duy trì sẵn sàng hồ sơ, bố trí thời gian và thích ứng với các yêu cầu chuyên ngành trong quá trình hoạt động.

## Biểu đồ 9. Thanh tra/kiểm tra và Chi phí không chính thức



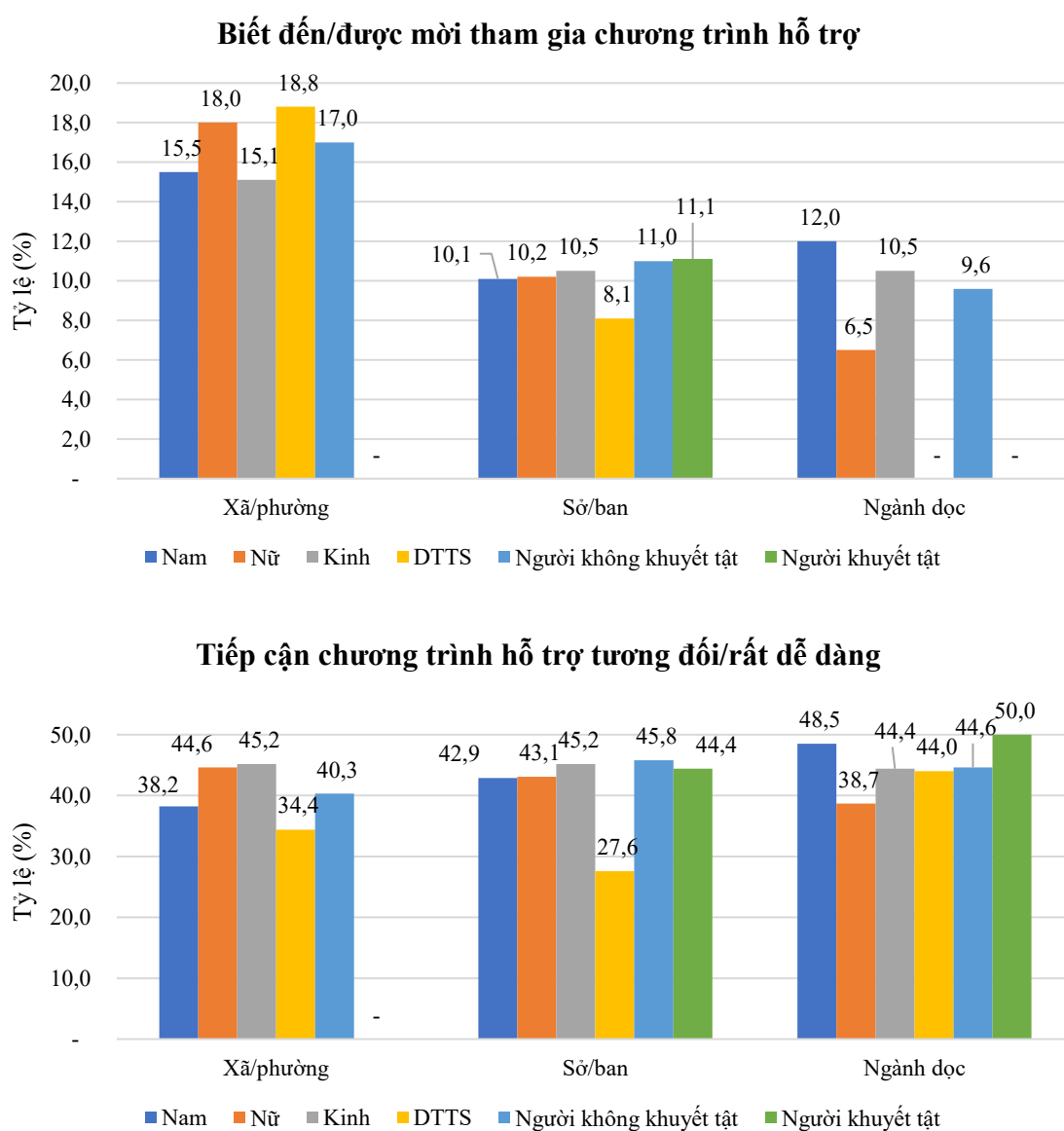
Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025

Biểu đồ 9 cho thấy tỷ lệ DN/HTX/HKD phải tiếp kiểm tra từ 2 lần trở lên vẫn ở mức đáng lưu ý ở cả 3 khối. Ở khối địa phương, tỷ lệ này là 14,2% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 11,2% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ; ở khối sở, ban, ngành, tỷ lệ tương ứng là 17,0% và 18,6%; còn ở khối ngành dọc dao động quanh mức 15–16% ở các nhóm có đủ quan sát. Tỷ lệ cho rằng chi phí không chính thức ở mức tương đối phổ biến hoặc rất phổ biến không chiếm đa số, nhưng vẫn dao động khoảng 6–11% ở các khối.

Các phỏng vấn sâu và thông tin hậu kiểm cho thấy gánh nặng hiện nay không chỉ nằm ở số lượng thủ tục, mà ở chi phí thực tế để đi qua quy trình đó. Đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, chi phí tuân thủ thường gắn với quỹ thời gian hạn chế và việc phải đồng thời sắp xếp giữa kinh doanh và trách nhiệm gia đình. Đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ, chi phí này còn gắn với điều kiện địa lý, mức độ quen thuộc với công nghệ và khả năng tìm kiếm hỗ trợ khi phát sinh vướng mắc. Như vậy, cùng một thủ tục, cùng một số lần kiểm tra hoặc cùng một mức phí chính thức, chi phí tuân thủ thực tế có thể khác nhau đáng kể giữa các nhóm chủ thể.

### 3.5 Hỗ trợ doanh nghiệp và tính năng động của cơ quan nhà nước

**Biểu đồ 10. Tiếp cận các chương trình hỗ trợ theo khối và theo nhóm chủ thể**



Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025

Kết quả khảo sát cho thấy ở cả 3 khối, tỷ lệ DN/HTX/HKD biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ tương đối cao. Đây là một tín hiệu tích cực, phản ánh việc tỉnh và các cơ quan chức năng đã có nhiều nỗ lực trong triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa việc biết đến chương trình hỗ trợ và tiếp cận, hưởng lợi thực chất từ chương trình hỗ trợ.

### **Khối xã/phường**

Ở khối xã/phường, tỷ lệ DN/HTX/HKD biết đến hoặc được mời tham gia các chương trình hỗ trợ đạt 15,5% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 18,0% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ; theo dân tộc là 15,1% đối với DN/HTX/HKD do người Kinh làm chủ và 18,8% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Tuy nhiên, khi xét đến mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận hỗ trợ, tỷ lệ đánh giá tích cực là 38,2% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 44,6% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, trong khi ở DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ chỉ là 34,4%. Phỏng vấn sâu cho thấy nhiều xã đã cố gắng phổ biến thông tin hỗ trợ qua nhiều kênh, nhưng việc tham gia thực tế còn phụ thuộc vào thời gian, điều kiện đi lại, mức độ hiểu nội dung và khả năng theo đuổi thủ tục đến cùng.

Phỏng vấn sâu cũng cho thấy ở một số địa bàn có đông hộ kinh doanh và mô hình kinh doanh cộng đồng, cơ chế đối thoại ở cấp cơ sở còn hạn chế. Việc thiếu các nhóm, câu lạc bộ hoặc đầu mối đại diện khiến tiếng nói của hộ kinh doanh nhỏ, phụ nữ và người dân tộc thiểu số khó được tổng hợp và phản ánh đầy đủ. Vì vậy, có thể cân nhắc phát huy hoặc thành lập các nhóm/câu lạc bộ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã hoặc du lịch cộng đồng ở cấp xã/phường để tạo kênh đối thoại gần hơn và thường xuyên hơn.

### **Khối sở, ban, ngành**

Ở khối sở, ban, ngành, mức độ biết đến chương trình hỗ trợ cao hơn, với 10,1% ở DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 10,2% ở DN/HTX/HKD do nữ làm chủ theo thang đo của biểu đồ. Tuy nhiên, khoảng cách về mức độ phù hợp và hiệu quả vẫn hiện rõ. Tỷ lệ tiếp cận hỗ trợ tương đối hoặc rất dễ dàng là 42,9% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 43,1% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, nhưng chỉ 27,6% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Đây là khoảng cách đáng chú ý, cho thấy việc mở rộng chương trình hỗ trợ chưa đồng nghĩa với khả năng tiếp cận giống nhau giữa các nhóm.

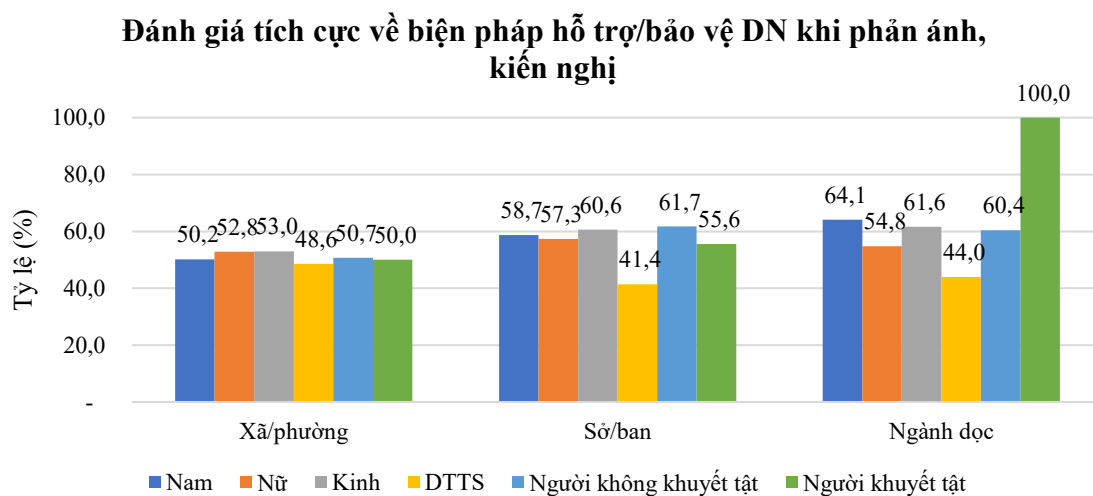
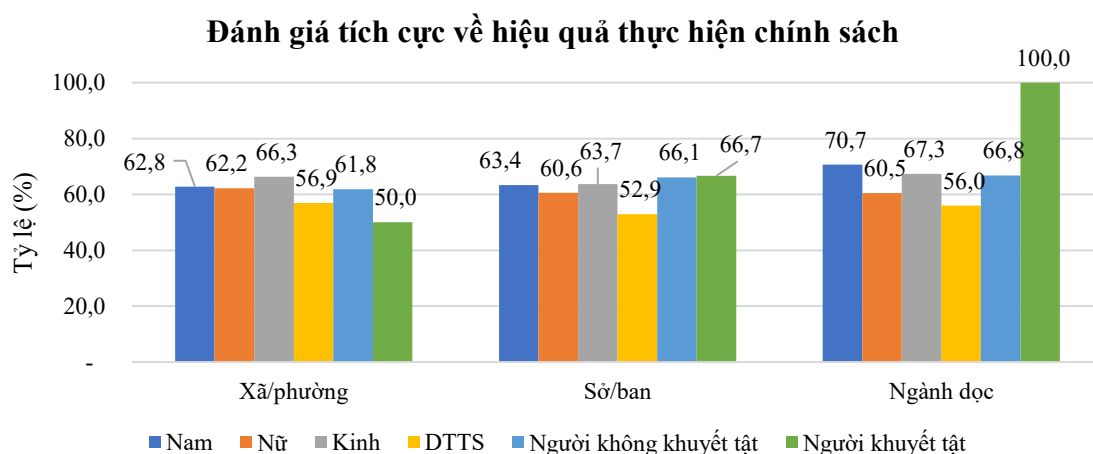
### **Khối ngành dọc**

Ở khối ngành dọc, mức độ biết đến hoặc được mời tham gia chương trình hỗ trợ tiếp tục ở mức khá, nhưng sự khác biệt lại xuất hiện ở tính phù hợp và mức độ đáp ứng thực

té. Tỷ lệ tiếp cận hỗ trợ tương đối hoặc rất dễ dàng là 48,5% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ, 38,7% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, 44,0% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ và 50,0% đối với DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ; tuy nhiên, kết quả của nhóm cuối cùng cần được diễn giải thận trọng do mẫu nhỏ.

Thông tin từ phỏng vấn sâu cũng cho thấy đối với một số mô hình sinh kế và kinh doanh cộng đồng, đặc biệt là du lịch cộng đồng có sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số, rào cản không chỉ nằm ở việc có biết đến chương trình hỗ trợ hay không, mà còn ở khả năng các chương trình này giải quyết được những điểm nghẽn thực tế về đất đai, cấp phép, hạ tầng giao thông, điện, nước và phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Điều này cho thấy hỗ trợ doanh nghiệp cần được thiết kế sát hơn với đặc thù ngành nghề và địa bàn, nhất là đối với các mô hình có tiềm năng tạo sinh kế và trao quyền kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số ở vùng cao.

**Biểu đồ 11. Hiệu quả hỗ trợ và mức độ đồng hành của cơ quan nhà nước**



Nguồn: Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025

Biểu đồ 11 cho thấy đánh giá về hiệu quả thực hiện chính sách và biện pháp hỗ trợ/bảo vệ doanh nghiệp khi phản ánh, kiến nghị nhìn chung khá tích cực, nhưng khác biệt theo dân tộc rõ hơn khác biệt theo giới. Ở khối sở, ban, ngành, tỷ lệ đánh giá tích cực về hiệu quả thực hiện chính sách là 63,4% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 60,6% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, nhưng chỉ 52,9% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ. Tương tự, tỷ lệ đánh giá tích cực về biện pháp hỗ trợ/bảo vệ khi phản ánh, kiến nghị là 58,7% đối với DN/HTX/HKD do nam làm chủ và 57,3% đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, nhưng chỉ 41,4% đối với DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ.

Một phát hiện quan trọng là DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ là nhóm có tính giao thoa bất lợi rõ hơn trong tiếp cận và thụ hưởng hỗ trợ. Ở khối địa phương, chỉ khoảng 34,4% trong nhóm này cho rằng việc thực hiện thủ tục để được hưởng hỗ trợ là khá dễ dàng hoặc rất dễ dàng. Ở khối sở, ban, ngành, chỉ khoảng 31,3% đánh giá các chương trình hỗ trợ là khá hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Điều này cho thấy để dịch vụ công và chính sách thực sự thúc đẩy trao quyền kinh tế cho nữ và các nhóm yếu thế, trọng tâm trong giai đoạn tới không chỉ là mở rộng số lượng chương trình, mà còn là làm cho các hỗ trợ đó dễ tiếp cận hơn, sát nhu cầu hơn và phù hợp hơn với điều kiện của từng nhóm chủ thể. Đối với các nhóm sản xuất nông sản, hợp tác xã và tổ nhóm do phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia, hỗ trợ thực chất không chỉ là tập huấn hoặc hướng dẫn thủ tục, mà còn là giúp sản phẩm tiếp cận thị trường tốt hơn thông qua kết nối tiêu thụ, doanh nghiệp thu mua, hệ thống phân phối, siêu thị, kênh thương mại điện tử phù hợp và hỗ trợ vận chuyển ở địa bàn xa trung tâm. Đây là yếu tố quan trọng để các hỗ trợ tạo ra kết quả kinh tế cụ thể và góp phần trao quyền kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số.

Từ góc độ giới và bao trùm, phát hiện trên cho thấy kế hoạch hành động DCCI cần chuyển trọng tâm từ việc chỉ phổ biến chương trình hỗ trợ sang bảo đảm các nhóm DN/HTX/HKD có thể tiếp cận và thụ hưởng hỗ trợ một cách thực chất. Đối với DN/HTX/HKD do phụ nữ, người dân tộc thiểu số, phụ nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ và các hộ kinh doanh ở vùng sâu, vùng xa, các cơ quan liên quan cần ưu tiên đơn giản hóa quy trình đăng ký và điều kiện tham gia chương trình hỗ trợ; hướng dẫn rõ các bước thực hiện bằng ngôn ngữ dễ hiểu; bố trí đầu mối tư vấn tại chỗ hoặc qua điện thoại, Zalo và đường dây hỗ trợ; đồng thời tổ chức lịch tư vấn, tập huấn linh hoạt hơn để phù hợp với thời gian sản xuất, kinh doanh và trách nhiệm gia đình của phụ nữ. Việc phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng và các tổ chức đại diện của người khuyết tật cũng cần được xem là kênh quan trọng để truyền tải thông tin, hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ

và khuyến khích các nhóm yếu thế tham gia chương trình. Các chỉ số theo dõi trong kế hoạch hành động nên bao gồm không chỉ số lượng chương trình được tổ chức, mà còn tỷ lệ DN/HTX/HKD thuộc các nhóm yếu thế biết đến, đăng ký, tiếp cận và đánh giá hỗ trợ là dễ hiểu, dễ thực hiện và phù hợp với nhu cầu thực tế.

## 4. Khuyến nghị cải thiện môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm

### Định hướng chung

Các phát hiện của báo cáo cho thấy môi trường kinh doanh tại Sơn La đã có nhiều cải thiện tích cực, nhưng mức độ thụ hưởng các cải cách chưa hoàn toàn đồng đều giữa các nhóm chủ thể. Những khác biệt nổi bật hiện nay không chủ yếu đến từ sự phân biệt đối xử công khai trong quy trình hành chính, mà đến từ các khoảng trống trong tiếp cận thực tế, bao gồm: khả năng tiếp cận thông tin, kỹ năng hành chính và kỹ năng số, quỹ thời gian, điều kiện đi lại, mức độ tự tin khi làm việc với cơ quan nhà nước, và mức độ phù hợp của các chương trình hỗ trợ đối với nhu cầu của từng nhóm.

Trong bối cảnh đó, việc thúc đẩy đáp ứng giới của các cơ quan sở, ban, ngành cần được hiểu không chỉ là bổ sung một số hoạt động hỗ trợ riêng cho nữ, mà là lồng ghép cách tiếp cận đáp ứng giới và bao trùm vào toàn bộ quá trình cung cấp dịch vụ công, triển khai chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp. Mục tiêu của các giải pháp không chỉ là cải thiện thủ tục hành chính hay nâng cao chỉ số môi trường kinh doanh nói chung, mà còn là tạo điều kiện để nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm giao thoa như nữ dân tộc thiểu số có thể tiếp cận, tham gia và hưởng lợi thực chất hơn từ các cơ hội phát triển kinh tế.

### Hoàn thiện dịch vụ công theo hướng phù hợp hơn với điều kiện tiếp cận của nữ và các nhóm yếu thế

Giải pháp đầu tiên là tiếp tục cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ công, nhưng theo hướng phù hợp hơn với điều kiện tiếp cận thực tế của các nhóm khác nhau. Các cơ quan sở, ban, ngành cần chuyển từ cách tiếp cận “cùng một quy trình cho mọi đối tượng” sang cách tiếp cận “cùng một tiêu chuẩn phục vụ, nhưng có hình thức hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của từng nhóm”.

Trước hết, cần rà soát lại các khâu trong quy trình thủ tục hành chính và dịch vụ công để xác định những điểm đang tạo ra khó khăn nhiều hơn đối với nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật. Trọng tâm không chỉ là giảm số ngày xử lý hồ sơ, mà còn là giảm số lần đi lại, giảm việc phải sửa và bổ sung hồ sơ nhiều lần, và tăng tính rõ ràng của hướng dẫn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với nữ làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, vì chi phí thời gian của nhóm này thường gắn chặt với trách nhiệm chăm sóc gia đình và duy trì hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, các sở, ban, ngành cần phối hợp với cấp xã/phường để tăng cường hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ở vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đối với những thủ tục đòi hỏi nhiều giấy tờ, thông tin kỹ thuật hoặc thao tác trực tuyến. Đối với người khuyết tật, cần quan tâm hơn đến tính tiếp cận của cơ sở vật chất, giao diện số, và hình

thức hỗ trợ trong quá trình thực hiện thủ tục. Đối với người khuyết tật, cần tiếp tục rà soát tính tiếp cận của bộ phận một cửa, trụ sở xã/phường, giao diện số và các điểm cung cấp dịch vụ công, đặc biệt ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh việc tuân thủ quy chuẩn đối với công trình mới, cần có hình thức hỗ trợ phù hợp như điểm hướng dẫn thuận tiện hơn, hỗ trợ từ xa hoặc cán bộ đầu mối hỗ trợ người khuyết tật khi thực hiện thủ tục.

### **Nâng cao chất lượng thông tin và truyền thông chính sách theo hướng dễ tiếp cận, dễ hiểu và dễ sử dụng**

Giải pháp thứ hai là nâng cao chất lượng minh bạch theo hướng thông tin không chỉ được công khai, mà còn thực sự tiếp cận được và sử dụng được đối với các nhóm doanh nghiệp có ít lợi thế hơn.

Các sở, ban, ngành cần rà soát lại cách thức truyền thông về thủ tục hành chính, chương trình hỗ trợ, quy định mới và các kênh phản ánh kiến nghị. Nội dung truyền thông nên được đơn giản hóa, dễ hiểu hơn, ít thuật ngữ kỹ thuật hơn và có đầu mối liên hệ rõ ràng hơn. Bên cạnh các kênh trực tuyến như cổng thông tin điện tử hoặc Zalo, cần phát huy các kênh truyền thông gắn với cộng đồng hơn, đặc biệt tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa và vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Các hình thức như loa phát thanh bản, cán bộ cơ sở tư vấn trực tiếp, tài liệu hướng dẫn ngắn gọn, hình ảnh minh họa dễ hiểu và ngôn ngữ phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số có thể giúp thông tin chính sách đến được với các nhóm yếu thế một cách rõ ràng và thiết thực hơn. Đối với các địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số, cần phối hợp với chính quyền cơ sở, trưởng bản, hội nữ, hội nông dân và các tổ chức đoàn thể để đưa thông tin đến đúng đối tượng bằng các hình thức phù hợp hơn.

Việc nâng cao chất lượng phản hồi cũng cần được coi là một phần của cải thiện minh bạch. Các phản hồi của cơ quan nhà nước đối với kiến nghị của doanh nghiệp cần cụ thể hơn, rõ hướng xử lý hơn và giúp doanh nghiệp biết bước tiếp theo cần làm gì. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và các cơ sở do nữ hoặc người dân tộc thiểu số làm chủ, vốn thường ít có điều kiện tự tìm hiểu sâu và tự theo đuổi vấn đề đến cùng.

### **Giảm các khoảng trống về kỹ năng hành chính, kỹ năng số và khả năng tiếp cận thực tế**

Một trong những khoảng trống lớn hiện nay là sự khác biệt về năng lực tiếp cận giữa các nhóm chủ thể. Vì vậy, giải pháp thứ ba là tăng cường các biện pháp hỗ trợ nhằm thu hẹp khoảng trống này, thay vì giả định rằng mọi doanh nghiệp đều có năng lực tiếp cận như nhau.

Các sở, ban, ngành cần tăng cường các hoạt động hỗ trợ thực hành, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã, hộ kinh doanh, nữ khởi sự kinh doanh, nữ dân tộc thiểu số và các cơ sở ở khu vực nông thôn, miền núi. Các hoạt động này có thể bao gồm hướng dẫn thực hành thủ tục trực tuyến, cách chuẩn bị hồ sơ, cách tiếp cận chương trình hỗ trợ, kỹ năng tra cứu thông tin, và kỹ năng tham gia đối thoại với cơ quan nhà nước. Đồng thời, đối với các chương trình hỗ trợ có điều kiện tham gia hoặc yêu cầu hồ sơ phức tạp, cần rà soát để đơn giản hóa quy trình, hướng dẫn rõ từng bước và bảo đảm phù hợp hơn với năng lực chuẩn bị hồ sơ của hợp tác xã, hộ kinh doanh và các cơ sở do phụ nữ, người dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật làm chủ.

Đối với thương mại điện tử và chuyển đổi số, các chương trình hỗ trợ cần chuyển trọng tâm từ hỗ trợ theo từng vụ việc sang nâng cao khả năng tự thực hiện của DN/HTX/HKD. Việc hướng dẫn nên sử dụng ngôn ngữ đơn giản, hình ảnh trực quan và các bước dễ áp dụng, đặc biệt với phụ nữ dân, tộc thiểu số và các cơ sở quy mô nhỏ, để họ có thể tự duy trì hoạt động quảng bá, bán hàng và kết nối thị trường sau khi kết thúc hỗ trợ. Các hoạt động hỗ trợ thương mại điện tử và chuyển đổi số cũng cần tính đến điều kiện hạ tầng thực tế tại từng địa bàn. Ở những nơi còn hạn chế về kết nối mạng, sóng điện thoại, giao thông hoặc dịch vụ vận chuyển, tập huấn kỹ năng số cần đi kèm hỗ trợ trực tiếp tại cơ sở, kết nối tiêu thụ sản phẩm và các điều kiện hạ tầng tối thiểu, để tránh làm gia tăng khoảng cách tiếp cận đối với phụ nữ dân tộc thiểu số và các cơ sở quy mô nhỏ.

Đối với nhóm DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ, cần có cách tiếp cận riêng hơn. Đây là nhóm chịu tác động giao thoa của nhiều rào cản cùng lúc, nên nếu chỉ áp dụng cơ chế hỗ trợ chung thì khả năng tiếp cận và hưởng lợi vẫn sẽ thấp hơn. Các hoạt động hỗ trợ đối với nhóm này nên được thiết kế theo hướng quy mô nhỏ, gần cộng đồng, linh hoạt về thời gian, có thể kết hợp giữa tư vấn trực tiếp, hướng dẫn từng bước và hỗ trợ thực hành. Các lớp tập huấn, tư vấn hoặc hướng dẫn thủ tục nên được tổ chức gần địa bàn hơn, chẳng hạn tại xã, thôn, bản hoặc các điểm sinh hoạt cộng đồng, với khung giờ linh hoạt để phù hợp hơn với thời gian sản xuất, kinh doanh và trách nhiệm chăm sóc gia đình của phụ nữ.

### **Nâng cao tính phù hợp và hiệu quả thực chất của các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp**

Giải pháp thứ tư là nâng cao chất lượng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, chuyển từ cách tiếp cận chú trọng độ bao phủ sang cách tiếp cận chú trọng mức độ phù hợp và khả năng tạo ra kết quả thực chất.

Kết quả của báo cáo cho thấy nhiều doanh nghiệp đã biết đến hoặc được mời tham gia chương trình hỗ trợ, nhưng mức độ dễ tiếp cận và mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế chưa đồng đều. Vì vậy, các sở, ban, ngành cần rà soát lại các chương trình hiện có để xác

định rõ nhóm đích, nhu cầu cụ thể và khả năng hấp thụ của từng nhóm doanh nghiệp. Những hỗ trợ mang tính phổ biến chung vẫn cần thiết, nhưng cần được bổ sung bằng các hỗ trợ sát nhu cầu hơn, chẳng hạn như tư vấn thủ tục, kết nối thị trường, kỹ năng quản trị, kỹ năng số, tiếp cận vốn, hoặc hỗ trợ giải quyết các khó khăn cụ thể trong quá trình vận hành sản xuất kinh doanh. Đối với các cơ sở quy mô nhỏ, hợp tác xã, hộ kinh doanh do phụ nữ, người dân tộc thiểu số hoặc người khuyết tật làm chủ, có thể cân nhắc thiết kế các gói hỗ trợ quy mô nhỏ, thủ tục đơn giản và dễ tiếp cận hơn. Các gói hỗ trợ này cần phù hợp với năng lực chuẩn bị hồ sơ, khả năng hấp thụ và điều kiện vận hành thực tế của từng nhóm, thay vì áp dụng cùng một mẫu hỗ trợ cho mọi đối tượng.

Đặc biệt, các cơ quan nhà nước nên tăng cường theo dõi mức độ thụ hưởng của DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ, DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ, và nhóm DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ, để bảo đảm rằng các chương trình hỗ trợ không chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà thực sự tạo ra cơ hội tiếp cận bình đẳng hơn.

Đối với các mô hình sinh kế và kinh doanh cộng đồng, đặc biệt là du lịch cộng đồng do phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia, các chương trình hỗ trợ cần đi xa hơn các hoạt động tập huấn hoặc truyền thông chung. Thông tin từ tham vấn và phỏng vấn sâu cho thấy một số mô hình có động lực phát triển, có tiềm năng thị trường và sự tham gia tích cực của phụ nữ dân tộc thiểu số, nhưng còn gặp rào cản về đất đai, cấp phép, hạ tầng giao thông, điện, nước và khả năng phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Vì vậy, tỉnh có thể cân nhắc rà soát các vướng mắc về thủ tục và điều kiện triển khai du lịch cộng đồng tại cấp cơ sở; thiết lập đầu mối hướng dẫn liên thông để hỗ trợ hộ kinh doanh, hợp tác xã và cộng đồng trong quá trình hoàn thiện hồ sơ; đồng thời tăng cường phối hợp giữa các ngành văn hóa, du lịch, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, tài chính và chính quyền địa phương để tháo gỡ các điểm nghẽn về hạ tầng và điều kiện kinh doanh.

### **Tăng cường không gian tham gia và tiếng nói của nữ và các nhóm yếu thế trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách**

Giải pháp thứ năm là mở rộng và nâng cao chất lượng các cơ chế tham gia, góp ý và đối thoại chính sách theo hướng thực chất hơn. Môi trường kinh doanh đáp ứng giới không chỉ là môi trường có thủ tục thuận lợi hơn, mà còn là môi trường trong đó nữ và các nhóm yếu thế có thể lên tiếng, phản ánh nhu cầu và được lắng nghe trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách. Để việc tham vấn thực chất hơn, tài liệu góp ý cần được gửi trước với thời gian đủ để nghiên cứu, trình bày bằng ngôn ngữ dễ hiểu và có tóm tắt ngắn gọn hoặc hình ảnh minh họa khi cần thiết. Ở các địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số, có thể bố trí cán bộ cơ sở, người có uy tín trong cộng đồng hoặc người

thạo tiếng dân tộc hỗ trợ giải thích nội dung để phụ nữ dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế tham gia góp ý thuận lợi hơn.

Các sở, ban, ngành cần tiếp tục duy trì các kênh đối thoại với doanh nghiệp, nhưng đồng thời điều chỉnh cách thức tổ chức để phù hợp hơn với các nhóm dễ bị hạn chế tiếng nói. Điều này có thể bao gồm tổ chức các buổi tham vấn quy mô nhỏ, tham vấn chuyên đề, tham vấn gần địa bàn cư trú, hoặc phối hợp với các tổ chức trung gian như hội nữ, hội nông dân, liên minh hợp tác xã để hỗ trợ sự tham gia của các nhóm yếu thế.

Bên cạnh việc mời tham gia, cần chú trọng hơn đến việc phản hồi lại quá trình tiếp thu ý kiến. Khi doanh nghiệp thấy ý kiến của mình được phản ánh, được ghi nhận và có tác động nhất định tới cách thức thực thi chính sách, họ sẽ có động lực tham gia nhiều hơn. Điều này đặc biệt quan trọng với nữ và người dân tộc thiểu số, vì đây là những nhóm mà mức độ tự tin khi tham gia không gian chính sách chính thức thường thấp hơn.

### **Tăng cường lòng ghép giới và bao trùm vào hệ thống theo dõi, đánh giá cải thiện môi trường kinh doanh**

Giải pháp cuối cùng là tăng cường lòng ghép giới và bao trùm vào hệ thống theo dõi và đánh giá cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh. Nếu các khoảng trống hiện nay không được đo lường và theo dõi một cách có hệ thống, thì rất khó để các cơ quan sở, ban, ngành có thể điều chỉnh chính sách và cách thức triển khai một cách kịp thời.

Tỉnh nên tiếp tục sử dụng kết quả của báo cáo này như một cơ sở tham chiếu cho việc hoàn thiện bộ công cụ DCCI và các hoạt động cải cách môi trường kinh doanh trong những năm tiếp theo. Trong đó, cần chú trọng hơn tới việc phân tách dữ liệu theo giới, dân tộc, tình trạng khuyết tật và các nhóm giao thoa như nữ dân tộc thiểu số; đồng thời duy trì việc kết hợp giữa dữ liệu khảo sát định lượng với phỏng vấn sâu và hậu kiểm để có thể lý giải tốt hơn các kết quả điểm số.

Bên cạnh các chỉ số chung như thời hạn giải quyết hồ sơ, tỉnh có thể cân nhắc bổ sung một số chỉ số theo dõi về mức độ hỗ trợ thực chất đối với các nhóm yếu thế. Ví dụ, có thể theo dõi số lượt DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, phụ nữ hoặc phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, tiếp cận chương trình hỗ trợ hoặc nhận được phản hồi phù hợp. Cách tiếp cận này giúp đánh giá chất lượng phục vụ không chỉ theo tiến độ xử lý, mà còn theo khả năng đáp ứng nhu cầu của các nhóm có điều kiện tiếp cận khó khăn hơn.

Đối với DCCI năm tới, có thể cân nhắc tăng cường thêm các nội dung phản ánh mức độ tiếp cận thực tế, mức độ phù hợp của hỗ trợ, mức độ tham gia đối thoại, và trải nghiệm của các nhóm giao thoa, để DCCI không chỉ là công cụ xếp hạng chất lượng điều hành, mà còn là công cụ hỗ trợ tỉnh theo dõi mức độ đáp ứng giới và bao trùm

trong cải thiện môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, trong quá trình hoàn thiện bộ chỉ số DCCI 2026, tỉnh có thể xem xét tách bạch rõ hơn các nội dung liên quan đến tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường với các nội dung liên quan đến bình đẳng giới, an sinh xã hội và bao trùm. Việc tách riêng các nhóm chỉ số này nhằm giúp tỉnh theo dõi chính xác hơn nguồn lực, chính sách và chương trình hỗ trợ đang tập trung vào lĩnh vực nào; từ đó đánh giá rõ hơn mức độ đầu tư cho môi trường, tăng trưởng xanh, cũng như mức độ đầu tư cho bình đẳng giới, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm yếu thế khác.

Từ các phát hiện trên, các khuyến nghị nêu trên cần được chuyển hóa thành những hành động cụ thể, phù hợp với điều kiện tiếp cận thực tế của từng nhóm DN/HTX/HKD. Trọng tâm không chỉ là mở rộng thông tin, duy trì đối thoại hoặc triển khai thêm các chương trình hỗ trợ, mà là bảo đảm các nhóm do phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ có thể tiếp cận, tham gia và thụ hưởng các dịch vụ công, chính sách hỗ trợ và cơ chế phản hồi một cách thực chất hơn. Vì vậy, các hành động ưu tiên cần tập trung vào những khoảng trống, điểm nghẽn cụ thể đã được chỉ ra trong báo cáo, như chi phí đi lại và sửa đổi hồ sơ, khả năng tiếp cận thông tin, mức độ dễ hiểu của hướng dẫn, khả năng tham gia đối thoại, mức độ phù hợp của chương trình hỗ trợ và chất lượng dữ liệu về các nhóm yếu thế. Để thuận lợi cho việc triển khai, các hành động này cần được xác định theo cấp thực hiện, gồm: cấp tỉnh với vai trò hoàn thiện cơ chế, bố trí nguồn lực và định hướng chính sách hỗ trợ có mục tiêu; cấp sở, ban, ngành với vai trò cải thiện cách thức cung cấp dịch vụ công, hướng dẫn thủ tục và triển khai các chương trình hỗ trợ theo nhu cầu; và cấp xã/phường với vai trò truyền thông chính sách, hỗ trợ trực tiếp tại cơ sở và kết nối tiếng nói của DN/HTX/HKD với cơ quan nhà nước. Bảng dưới đây đề xuất một số hành động ưu tiên có thể được cân nhắc đưa vào kế hoạch hành động DCCI trong giai đoạn tiếp theo, gắn với các phát hiện chính của báo cáo, cấp/đơn vị thực hiện dự kiến, thời gian triển khai và chỉ số theo dõi.

Phát hiện chính	Hành động ưu tiên	Đơn vị thực hiện dự kiến	Thời gian	Chỉ số theo dõi gợi ý
<b>Dữ liệu về giới, dân tộc, người khuyết tật và các nhóm giao thoa còn hạn chế, đặc biệt là thông tin về DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ.</b>	Tiếp tục phân tách dữ liệu DCCI theo giới, dân tộc, tình trạng khuyết tật, loại hình kinh doanh và địa bàn. Đồng thời, thu thập và tổng hợp thêm thông tin từ cấp cơ sở về người khuyết tật tham gia sản xuất, kinh doanh, định kỳ chuyển cho tổ công tác DCCI của tỉnh để phục vụ phân tích và xây dựng kế hoạch hành động.	<b>Cấp tỉnh và cấp xã/phường:</b> tổ công tác DCCI của tỉnh; UBND cấp xã/phường; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Y tế; các tổ chức đại diện người khuyết tật, nếu có.	Từ Quý 4/2026 và duy trì trong các vòng DCCI tiếp theo	Có dữ liệu cơ sở về người khuyết tật tham gia sản xuất, kinh doanh; dữ liệu được chia sẻ cho tổ công tác DCCI; báo cáo DCCI có phân tích rõ hơn về nhóm người khuyết tật.
<b>Một số mô hình du lịch cộng đồng do phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia còn gặp vướng mắc về thủ tục, đất đai, cấp phép và hạ tầng thiết yếu.</b>	Rà soát các vướng mắc trong triển khai du lịch cộng đồng; thiết lập đầu mối hướng dẫn liên thông về đất đai, xây dựng, môi trường, đăng ký kinh doanh và điều kiện hạ tầng; ưu tiên hỗ trợ các mô hình có sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số.	<b>Cấp tỉnh, cấp sở, ngành và cấp xã/phường:</b> Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Tài chính; UBND cấp xã/phường; các sở, ngành liên quan.	Quý 4/2026	Số mô hình được rà soát, hướng dẫn; số vướng mắc được tổng hợp và đề xuất hướng xử lý; tỷ lệ mô hình do phụ nữ/người dân tộc thiểu số tham gia được tiếp cận hướng dẫn liên thông.
<b>Một số DN/HTX/HKD, nhất là nhóm ở vùng xa, phụ nữ dân tộc thiểu số và người khuyết tật, còn gặp khó khăn do phải đi lại, sửa hồ sơ hoặc hỏi lại nhiều lần.</b>	Chuẩn hóa hướng dẫn hồ sơ đối với các thủ tục phổ biến; công khai danh mục hồ sơ cần chuẩn bị, mẫu điền và các lỗi thường gặp; bố trí đầu mối hỗ trợ qua điện thoại, Zalo hoặc trực tiếp tại bộ phận một cửa.	<b>Cấp sở, ngành và cấp xã/phường:</b> các sở, ban, ngành liên quan; UBND cấp xã/phường; Trung tâm Phục vụ hành chính công, nếu có.	Quý 3–4/2026	Tỷ lệ hồ sơ phải bổ sung giảm; số lần đi lại trung bình giảm; tỷ lệ DN/HTX/HKD đánh giá hướng dẫn là dễ hiểu tăng.
<b>Phản hồi đối với kiến nghị của DN/HTX/HKD chưa luôn rõ hướng xử lý hoặc bước tiếp theo.</b>	Chuẩn hóa nội dung phản hồi kiến nghị theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu, nêu rõ đầu mối phụ trách, thời hạn xử lý dự kiến và bước tiếp theo DN/HTX/HKD cần thực hiện.	<b>Cấp sở, ngành và cấp xã/phường:</b> các sở, ban, ngành; UBND cấp xã/phường; đơn vị tiếp nhận phản ánh, kiến nghị.	Quý 4/2026	Tỷ lệ kiến nghị được phản hồi đúng hạn; tỷ lệ phản hồi có nêu rõ hướng xử lý và đầu mối phụ trách; mức độ hài lòng với phản hồi tăng.



<p><b>Nhiều DN/HTX/HKD biết đến chương trình hỗ trợ nhưng chưa tiếp cận và hưởng lợi thực chất, nhất là phụ nữ dân tộc thiểu số.</b></p>	<p>Đơn giản hóa quy trình đăng ký hỗ trợ; tổ chức tư vấn tại chỗ hoặc theo nhóm nhỏ; bố trí lịch tập huấn linh hoạt; phối hợp với các hội, đoàn thể và trường bản để hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ.</p>	<p><b>Cấp sở, ngành và cấp xã/phường:</b> các sở, ban, ngành phụ trách chương trình hỗ trợ; UBND cấp xã/phường; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Hội Nông dân; Liên minh Hợp tác xã.</p>	<p>Quý 3–4/2026</p>	<p>Tỷ lệ nhóm yếu thế đăng ký tham gia hỗ trợ tăng; tỷ lệ DN/HTX/HKD đánh giá chương trình là dễ hiểu, dễ thực hiện và phù hợp với nhu cầu tăng.</p>
<p><b>Hỗ trợ thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ số chưa luôn phù hợp với điều kiện hạ tầng, kỹ năng duy trì và nhu cầu kết nối đầu ra của các nhóm yếu thế.</b></p>	<p>Thiết kế hỗ trợ thương mại điện tử theo hướng thực hành, dễ hiểu và phù hợp với điều kiện của từng nhóm; kết hợp hướng dẫn kỹ năng số cơ bản với hỗ trợ trực tiếp tại cơ sở, kết nối tiêu thụ sản phẩm, vận chuyển và các điều kiện hạ tầng tối thiểu tại địa bàn khó khăn.</p>	<p><b>Cấp sở, ngành và cấp xã/phường:</b> Sở Công Thương; UBND cấp xã/phường; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Hội Nông dân; Liên minh Hợp tác xã; các đơn vị hỗ trợ thương mại điện tử.</p>	<p>Quý 3–4/2026</p>	<p>Số buổi hướng dẫn thực hành tại cơ sở; tỷ lệ nhóm yếu thế có thể tự duy trì hoạt động quảng bá/bán hàng sau hỗ trợ; số sản phẩm/cơ sở được kết nối với kênh tiêu thụ phù hợp.</p>
<p><b>Thông tin đã được công khai nhưng một số nhóm vẫn khó tiếp cận hoặc khó sử dụng trong thực tế.</b></p>	<p>Đa dạng hóa kênh thông tin, kết hợp công thông tin điện tử với các kênh tại xã/phường, bản, tổ dân phố, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, trường bản và người có uy tín trong cộng đồng.</p>	<p><b>Cấp xã/phường:</b> UBND cấp xã/phường; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Hội Nông dân; trường bản, tổ dân phố; phối hợp với các sở, ban, ngành.</p>	<p>Quý 3–4/2026</p>	<p>Tỷ lệ nhóm yếu thế biết đến thông tin chính sách tăng; số kênh thông tin được sử dụng; mức độ hài lòng với khả năng tiếp cận thông tin tăng.</p>
<p><b>Tiếng nói của phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và hộ kinh doanh nhỏ trong đối thoại chính sách còn hạn chế.</b></p>	<p>Tổ chức tham vấn quy mô nhỏ, gần địa bàn và theo chuyên đề cụ thể; gửi tài liệu trước bằng ngôn ngữ dễ hiểu; chủ động mời nhóm yếu thế tham gia; có phản hồi sau tham vấn.</p>	<p><b>Cấp sở, ngành và cấp xã/phường:</b> các sở, ban, ngành; UBND cấp xã/phường; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Hội Nông dân; tổ chức đại diện người khuyết tật, nếu có.</p>	<p>Quý 4/2026</p>	<p>Số cuộc tham vấn có nhóm yếu thế tham gia; tỷ lệ ý kiến được tổng hợp và phản hồi; tỷ lệ người tham gia cho rằng ý kiến được ghi nhận tăng.</p>



## 5. Kết luận

Phân tích kết quả Khảo sát DCCI Sơn La năm 2025 dưới góc độ giới và bao trùm cho thấy dịch vụ công và chính sách công giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng và có khả năng thúc đẩy trao quyền kinh tế cho nữ và các nhóm yếu thế. Đối với nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ, DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ, và nhóm giao thoa là DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ, chất lượng của dịch vụ công không chỉ ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ hay mức độ thuận tiện khi làm thủ tục, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận thông tin, tiếp cận hỗ trợ, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tham gia đối thoại chính sách và nâng cao vị thế kinh tế của họ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy Sơn La đã có những bước tiến tích cực trong cải cách thủ tục hành chính, công khai thông tin, kiểm soát chi phí tuân thủ và triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Phần lớn DN/HTX/HKD có đánh giá tương đối tích cực về chất lượng hướng dẫn thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ, mức độ công khai thông tin và sự hiện diện của các chương trình hỗ trợ. Các cơ quan nhà nước ở cấp tỉnh và cấp cơ sở nhìn chung đều thể hiện nỗ lực cải thiện chất lượng phục vụ, đẩy mạnh số hóa, tăng cường công khai, minh bạch và đồng hành cùng doanh nghiệp trong phạm vi chức năng của mình. Điều này cho thấy dịch vụ công và chính sách của tỉnh đang đóng vai trò nền tảng trong việc duy trì môi trường kinh doanh ổn định và tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

Tuy nhiên, báo cáo cũng cho thấy một thực tế quan trọng: một mặt bằng cải thiện chung chưa đồng nghĩa với một mức độ thụ hưởng đồng đều. Các rào cản nổi bật hiện nay không chủ yếu đến từ sự phân biệt đối xử công khai trong quy trình, mà đến từ khác biệt về điều kiện tiếp cận thực tế giữa các nhóm chủ thể. Những rào cản này bao gồm hạn chế trong tiếp cận và sử dụng thông tin; kỹ năng hành chính và kỹ năng số còn hạn chế; chi phí thời gian, đi lại và chi phí cơ hội cao hơn; mức độ tự tin thấp hơn khi làm việc với cơ quan nhà nước; cũng như mức độ phù hợp chưa đồng đều của các chương trình hỗ trợ đối với nhu cầu thực tế của từng nhóm. Điều đó có nghĩa là cùng một quy trình, cùng một kênh thông tin hoặc cùng một chương trình hỗ trợ có thể tạo ra mức độ thuận lợi rất khác nhau đối với các nhóm DN/HTX/HKD khác nhau.

Trong đó, DN/HTX/HKD do người dân tộc thiểu số làm chủ là nhóm thể hiện khoảng cách rõ hơn ở nhiều chỉ báo. Nhóm này có xu hướng gặp khó khăn hơn trong tiếp cận thông tin, tiếp cận hỗ trợ, mức độ hài lòng với phản hồi từ cơ quan nhà nước, cũng như

đánh giá về tính phù hợp và hiệu quả của một số chương trình hỗ trợ. Đối với DN/HTX/HKD do nữ làm chủ, các kết quả định lượng không phải lúc nào cũng cho thấy mức độ bất lợi rõ rệt so với nam, nhưng thông tin định tính cho thấy nữ vẫn chịu nhiều ràng buộc ngoài quy trình hơn, nhất là về quỹ thời gian, trách nhiệm chăm sóc gia đình, mức độ tự tin khi phản ánh kiến nghị hoặc tham gia không gian đối thoại chính sách. Đối với DN/HTX/HKD do người khuyết tật làm chủ, dữ liệu định lượng còn hạn chế, nhưng các thông tin định tính cho thấy đây là nhóm cần được quan tâm nhiều hơn về khả năng tiếp cận vật lý, khả năng tiếp cận thông tin phù hợp và mức độ thân thiện của dịch vụ công.

Bên cạnh đó, báo cáo cho thấy DN/HTX/HKD do nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ là nhóm có tính giao thoa bất lợi hơn. Nhóm này cùng lúc chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi: hạn chế về thời gian, điều kiện đi lại, kỹ năng hành chính, khả năng tiếp cận thông tin, mức độ tự tin trong tương tác với cơ quan nhà nước và trong một số trường hợp là rào cản ngôn ngữ. Kết quả phân tích cho thấy nhóm này có mức độ dễ tiếp cận hỗ trợ thấp hơn, mức độ tham gia và nhận phản hồi chưa cao, và khả năng thụ hưởng thực chất từ các chương trình hỗ trợ còn hạn chế hơn so với nhiều nhóm khác.

Từ các phát hiện trên, báo cáo khẳng định rằng dịch vụ công và chính sách có thể là công cụ rất mạnh để thúc đẩy trao quyền kinh tế cho nữ và các nhóm yếu thế, nhưng chỉ khi chúng được thiết kế và triển khai theo cách phù hợp với điều kiện tiếp cận thực tế của các nhóm này. Dịch vụ công không chỉ cần nhanh hơn và minh bạch hơn, mà còn cần dễ hiểu hơn, gần dân hơn và linh hoạt hơn. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp không chỉ cần có độ bao phủ rộng hơn, mà còn cần sát nhu cầu hơn, dễ tiếp cận hơn và có khả năng tạo ra giá trị thực tế rõ hơn cho những nhóm đang ở vị trí bất lợi hơn trong môi trường kinh doanh.

Trên cơ sở đó, báo cáo nhấn mạnh 3 khoảng trống chính cần tiếp tục cải thiện trong giai đoạn tới. Thứ nhất là khoảng trống trong tiếp cận thực chất, tức là thông tin, thủ tục và hỗ trợ đã hiện diện nhưng chưa chắc đến được đúng đối tượng theo cách đủ rõ ràng và phù hợp. Thứ hai là khoảng trống về năng lực hấp thụ, khi nhiều cơ sở, đặc biệt là các cơ sở do nữ và người dân tộc thiểu số làm chủ, chưa có đủ kỹ năng hành chính, kỹ năng số hoặc điều kiện để tận dụng đầy đủ các cơ hội hỗ trợ. Thứ ba là khoảng trống trong mức độ phù hợp của hỗ trợ, khi một số chương trình hiện vẫn thiên về phổ biến chung hoặc thiết kế theo hướng đồng loạt, trong khi nhu cầu của các nhóm doanh nghiệp khác nhau là không giống nhau.

Do đó, hướng cải thiện trong thời gian tới cần tập trung vào việc làm cho môi trường kinh doanh đáp ứng giới và bao trùm hơn thông qua một số định hướng lớn: tiếp tục hoàn thiện cung cấp dịch vụ công theo hướng gần dân, dễ tiếp cận và thân thiện hơn với

các nhóm yếu thế; nâng cao chất lượng công khai thông tin và phản hồi kiến nghị; giảm chi phí tuân thủ thực tế, nhất là chi phí thời gian và đi lại; nâng cao tính phù hợp của các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp; và tăng cường cơ chế tham gia, đối thoại chính sách theo hướng tạo điều kiện để nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật có thể tham gia một cách có ý nghĩa hơn.

Bên cạnh các khuyến nghị chính sách, báo cáo cũng đề xuất một hàm ý quan trọng đối với DCCI các năm tiếp theo. Để DCCI trở thành công cụ hữu ích hơn trong theo dõi và thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đáp ứng giới và bao trùm, bộ công cụ năm tới cần xem xét tăng cường khả năng phân tách và theo dõi các nhóm yếu thế rõ hơn. Đồng thời, nên tiếp tục duy trì và mở rộng các câu hỏi phản ánh trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp.

Tóm lại, Sơn La đã có nền tảng tích cực để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thuận lợi, công bằng và bao trùm hơn. Vấn đề đặt ra trong giai đoạn tới không chỉ là tiếp tục cải cách hành chính theo nghĩa chung, mà là làm cho những cải cách đó đến được với đúng nhóm, theo đúng cách và tạo ra mức độ thụ hưởng thực chất hơn đối với nữ và các nhóm yếu thế. Đây cũng chính là điều kiện quan trọng để các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh đóng góp rõ hơn vào mục tiêu thúc đẩy trao quyền kinh tế cho nữ, tăng cường sự tham gia bình đẳng của các nhóm yếu thế và nâng cao chất lượng phát triển bao trùm tại Sơn La.

Đối với triển khai DCCI tỉnh Sơn La tiếp theo, các phát hiện của báo cáo cần được chuyển hóa thành 3 nhóm việc cụ thể. Thứ nhất, tiếp tục cải thiện khảo sát DCCI theo hướng phân tách và theo dõi rõ hơn các nhóm DN/HTX/HKD do phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm giao thoa làm chủ; đồng thời bổ sung, đối chiếu với thông tin thống kê từ cấp cơ sở, đặc biệt đối với nhóm người khuyết tật tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thứ hai, sử dụng kết quả phân tích giới và bao trùm làm cơ sở xây dựng, thực hiện và điều chỉnh kế hoạch hành động DCCI của các sở, ban, ngành và địa phương, trong đó ưu tiên các giải pháp có thể thực hiện ngay như đơn giản hóa hướng dẫn hồ sơ, đa dạng hóa kênh thông tin và nâng cao tính phù hợp của các chương trình hỗ trợ. Thứ ba, tăng cường cơ chế theo dõi việc thực hiện thông qua tổ công tác DCCI của tỉnh và các đầu mối liên quan, bảo đảm dữ liệu, phản hồi và kết quả thực hiện được cập nhật định kỳ, từ đó giúp DCCI không chỉ là công cụ đánh giá, mà còn là công cụ thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đáp ứng giới và bao trùm hơn.